

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

TRẦN THÙY LIÊN

**CHUẨN BỊ XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ
THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ
THỰC TIỄN QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI – 2017

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

TRẦN THÙY LIÊN

**CHUẨN BỊ XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ
THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ
THỰC TIỄN QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự

Mã số: 60.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC :
TS. LÊ TIẾN CHÂU**

HÀ NỘI – 2017

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Sơ đồ 2.1: Thời hạn chuẩn bị xét xử.

Bảng 2.1: Tỷ lệ vụ án hàng năm được đưa ra xét xử.

Bảng 2.2: Số liệu vụ án trả hồ sơ điều tra bổ sung.

BLTTHS	: Bộ luật Tố tụng hình sự
CQTHTT	: Cơ quan tiến hành tố tụng
HĐXX	: Hội đồng xét xử
NTGTT	: Người tham gia tố tụng
NTHTT	: Người tiến hành tố tụng
PLTTHS	: Pháp luật Tố tụng hình sự
TANDTC	: Tòa án nhân dân tối cao
TTHS	: Tố tụng hình sự
VKSNDTC	: Viện kiểm sát nhân dân tối cao

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1 :NHẬN THỨC CHUNG VỀ CHUẨN BỊ XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM	8
1.1. Khái niệm và ý nghĩa về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự	8
1.2. Phạm vi và chủ thể của việc thực hiện chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự	13
1.3. Lịch sử hình thành và phát triển của các quy định trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự	20
Chương 2 :QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VỀ CHUẨN BỊ XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TẠI QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	25
2.1. Thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và thực tiễn áp dụng	25
2.2. Các hoạt động tố tụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và thực tiễn áp dụng	30
2.3. Đánh giá nguyên nhân những hạn chế trong hoạt động chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự	61
Chương 3 :HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG VỀ CHUẨN BỊ XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ	65
3.1. Cải cách tư pháp về việc hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự	65
3.2. Một số kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự	67
KẾT LUẬN	75
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	77

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Xét xử sơ thẩm là việc xét xử lần thứ nhất do Tòa án có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật; là một giai đoạn kết thúc của quá trình giải quyết một vụ án hình sự, mọi tài liệu chứng cứ của vụ án do cơ quan có thẩm quyền thu thập trong quá trình điều tra đều được xem xét một cách công khai tại phiên tòa.

Quá trình tố tụng trải qua nhiều giai đoạn khác nhau, trong đó xét xử là giai đoạn trọng tâm. Xét xử sơ thẩm được coi như là đỉnh cao của quyền tư pháp, tại phiên tòa quyền và nghĩa vụ của NTHTT và NTGTT được thực hiện một cách công khai, đầy đủ nhất và thể hiện rõ bản chất Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Để có một quyết định chuẩn xác, công bằng tại phiên tòa, HĐXX phải có sự nghiên cứu, chuẩn bị trước khi mở phiên tòa. Chính vì thế chuẩn bị xét xử sơ thẩm là một khâu phức tạp không chỉ vì tính đa dạng của các hoạt động tố tụng được thực hiện mà còn vì các hoạt động chuẩn bị liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của những NTHTT, NTGTT có liên quan đến mối quan hệ giữa Tòa án với các CQTHTT khác.

Các quy định về hoạt động chuẩn bị xét xử vụ án hình sự của BLTTHS năm 2003 có nhiều điểm mới và cụ thể hơn so với Bộ luật trước đó nhưng vẫn còn một số hạn chế chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của thực tiễn xét xử trong quá trình cải cách tư pháp. Thực tiễn hơn 10 năm thi hành BLTTHS từ 01/7/2004 đến nay đã chứng tỏ vai trò quan trọng của BLTTHS năm 2003 trong công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, bảo vệ quyền con người và quyền công dân. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cũng cho thấy những bất cập của Bộ luật này khi chưa xây dựng được một cơ chế pháp lý tố tụng vừa hiệu quả, thuận tiện, vừa minh bạch, chặt chẽ, khi các quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, đặc biệt là quyền bào chữa của họ còn chưa được ghi nhận thỏa đáng.

Từ thực tiễn việc chuẩn bị xét xử của Tòa án nhân dân Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh những năm gần đây, một số vụ án hình sự, quyết định của Tòa án bị sửa, hủy, chậm đưa ra xét xử mà nguyên nhân chính là do hoạt động chuẩn bị xét xử vụ án hình sự còn chưa tốt. Để nâng cao chất lượng xét xử, ngoài việc hoàn thiện thủ tục tố tụng tại phiên tòa thì việc nghiên cứu thực tiễn thực hiện chuẩn bị xét xử để tiếp tục hoàn thiện các quy định về chuẩn bị xét xử sơ thẩm cũng cần được tiến hành đồng bộ. Tuy rằng bản án, quyết định của Tòa án phải dựa trên kết quả tranh tụng tại phiên tòa nhưng điều đó không có nghĩa Tòa án không cần nghiên cứu hồ sơ vụ án trước, không cần chuẩn bị xét xử mà trái lại trong quá trình tranh tụng tại tòa, Tòa án muốn có phán quyết đúng, công bằng thì việc nghiên cứu hồ sơ, chuẩn bị xét xử cần thận trọng, đầy đủ và đúng theo quy định của pháp luật.

Từ những vấn đề trên, tác giả lựa chọn vấn đề ***“Chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo pháp luật Tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh”*** làm đề tài luận văn thạc sĩ.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Vấn đề về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong TTHS cho đến nay đã có một số công trình khoa học, các bài viết đề cập và nghiên cứu về những vấn đề này. Việc nghiên cứu các quy định của PLTTHS về chuẩn bị xét xử sơ thẩm hiện nay đã được một số tác giả nghiên cứu ở cấp độ khác nhau. Mỗi công trình nghiên cứu đều đề cập dưới một góc độ nhất định và đều có ý nghĩa đóng góp vào quá trình nghiên cứu và hoàn thiện các quy định của pháp luật nói chung và pháp luật tố tụng hình sự nói riêng, đồng thời góp phần tích cực trong công cuộc đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm trong giai đoạn hiện nay. Qua nghiên cứu của tác giả thì có một số công trình nghiên cứu tiêu biểu:

Thủ tục xét xử các vụ án hình sự: Xét xử sơ thẩm. Phúc thẩm. Giám đốc thẩm. Tái thẩm của Đinh Văn Quế. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2003.

Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự, Võ Khánh Vinh (Chủ biên) Nxb Công an Nhân dân 2004. Trên cơ sở lý luận chính thống, các tác giả đã dựa vào những quy định trong BLTTHS năm 2003 để bình luận về nội dung của từng điều luật. Trong đó, trong Chương XVII Chuẩn bị xét xử được tác giả Nguyễn Văn Huyền thực hiện.

Chức năng xét xử trong tố tụng hình sự Việt Nam của Lê Tiến Châu (2009). - Nxb: Tư pháp, H: 2009. Cuốn sách đã nêu lên nhận thức chung về chức năng xét xử trong tố tụng hình sự.

Những nội dung mới trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Sách chuyên khảo do Nguyễn Hoà Bình (Chủ biên), Nxb Chính trị Quốc gia- Sự thật (2016). Cụ thể, TS Hoàng Anh Tuyên đã có bài nghiên cứu về Xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm vụ án hình sự.

Các công trình nghiên cứu chuyên sâu về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự như: 1. Th.S Tống Thị Thanh Thanh (2004), “Chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự”, luận văn thạc sĩ Luật học, Học viện tư pháp. 2. Th.S Nguyễn Thị Thu Hiền (2011) , “Chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự”, luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội. 3. Th.S Dư Tuyết Lạnh (2011), “Chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Cần Thơ”, luận văn thạc sĩ Luật học, Học viện khoa học xã hội.

Bên cạnh đó còn có một số bài viết như: *Một số quy định của Bộ Luật tố tụng Hình sự về quyết định của Tòa án trong hoạt động chuẩn bị xét xử sơ thẩm và thực tiễn áp dụng*, của tác giả Hoàng Thị Minh Sơn đăng trên Tạp chí Luật học số 7/2009; tr 54 - 60; 2009; *Kiến nghị nhằm nâng cao vị thế độc lập của Thẩm phán trong hoạt động xét xử*, của tác giả Nguyễn Minh Sử (2011), Tạp chí Tòa án nhân dân (số 14/T7 – 2011), trang 1-3.

Tuy nhiên, ngoài những thành tựu đã đạt được và đem lại cho người muốn nghiên cứu sau thì những công trình nghiên cứu trên chưa có công trình nào được

nghiên cứu trên địa bàn cấp huyện. Và đặc biệt với tình hình địa bàn Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh rộng lớn và vô cùng phức tạp, hơn nữa dân nhập cư ngày càng tăng. Chính vì thế, tác giả lựa chọn vấn đề **“Chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo pháp luật Tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn quận 12, thành phố Hồ Chí Minh”** làm đề tài luận văn thạc sĩ.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu:

Làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn để tìm ra những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong các quy định của BLTTHS và các văn bản pháp luật có liên quan đến chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự cũng như thực tế áp dụng các quy định này. Từ đó đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện các quy định của PLTTHS và cơ chế nâng cao hơn nữa hiệu quả của việc áp dụng các quy định của PLTTHS về chuẩn bị xét xử sơ thẩm tại địa bàn Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, yêu cầu đấu tranh phòng ngừa tội phạm và hội nhập quốc tế ở nước ta hiện nay.

Từ mục đích đó nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài được đặt ra là:

Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận để làm rõ khái niệm chuẩn bị xét xử sơ thẩm, vai trò và ý nghĩa của nó trong hoạt động xét xử của Tòa án; Nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển của các quy định pháp luật về chuẩn bị xét xử và một số quy định của các nước trên thế giới về vấn đề này; Nghiên cứu các quy định của PLTTHS hiện hành về chuẩn bị xét xử; nghiên cứu thực tiễn áp dụng để. Từ đó đưa ra những vướng mắc và lý giải nguyên nhân để đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của PLTTHS về chuẩn bị xét xử sơ thẩm.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các quy định của PLTTHS về chuẩn bị xét xử sơ thẩm và thực tiễn áp dụng những quy định hiện hành về chuẩn bị xét xử sơ thẩm của PLTTHS từ thực tiễn xét xử tại Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Phạm vi nghiên cứu:

Luận văn nghiên cứu “*Chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo pháp luật Tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh*” dưới góc độ Luật TTHS, đề cập có hệ thống những vấn đề thuộc về cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn, cũng như các quy định của PLTTHS về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ở Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay. Nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật tố tụng về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự tại Tòa án nhân dân Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 5 năm (2012-2016).

Do đây là một vấn đề rộng và phức tạp, hơn nữa tác giả chọn nghiên cứu tại Quận 12 nên trong phạm vi của luận văn, tác giả không thể xem xét toàn diện tất cả các nội dung của vấn đề cũng như không đề cập đến các vấn đề liên quan đến chuẩn bị xét xử của Tòa án quân sự mà chỉ nghiên cứu một số nội dung cơ bản của BLTTHS và làm sáng tỏ một cách có hệ thống về lý luận, pháp lý và thực tiễn áp dụng về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Đề tài được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của triết học Mác - Lênin về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về cải cách hệ thống tư pháp, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Các phương pháp có thể được sử dụng trong quá trình nghiên cứu đó là: phân tích, đối chiếu, so sánh, tổng hợp; Hệ thống hoá các văn bản pháp luật, các số liệu tổng kết của các CQTHTT; Khảo sát thực tiễn áp dụng các quy định của PLTTHS về chuẩn bị xét xử sơ thẩm trong những năm gần đây; Tham khảo các ý kiến của một số nhà nghiên cứu lý luận và các cán bộ thực tiễn xét xử.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn

Ý nghĩa lý luận: Luận văn là công trình nghiên cứu một cách có hệ thống và tương đối toàn diện vấn đề lý luận, phân tích từng trình tự, thủ tục trong các hoạt động chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự với mục đích như làm rõ khái niệm, đối tượng, phạm vi, nội dung, điều kiện áp dụng của hoạt động chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự để có được sự đánh giá tổng hợp thể mạnh và hạn chế của chế định, đồng thời điếm qua một số quy định pháp luật về vấn đề này trong lịch sử lập pháp. Các kỹ năng nghề nghiệp, chuyên môn của những NTHTT mà vai trò chủ đạo là Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng như so sánh với điếm mới của BLTTHS năm 2015.

Ý nghĩa thực tiễn: Phân tích việc áp dụng các quy định của BLTTHS năm 2003 đối với chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong thực tiễn hoạt động của Tòa án nhân dân Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012 -2016. Với địa bàn còn khá lộn xộn, được tách ra từ huyện Hóc Môn từ năm 1997, hơn nữa dân nhập cư rất nhiều, đăng ký không rõ ràng là điếm vô cùng khó khăn cho các CQTHTT cũng như những NTHTT khi tham gia công tác tại địa phương Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Qua đó cũng nêu và phân tích một số nguyên nhân dẫn đến những hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng để đưa ra một số giải pháp khắc phục. Đồng thời đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo quy định của BLTTHS năm 2003.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài lời nói đầu và phần kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, mục lục, luận văn có bố cục như sau:

Chương 1: Nhận thức chung về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong Tố tụng hình sự Việt Nam

Chương 2: Quy định của pháp luật tố tụng hình sự về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và thực tiễn áp dụng tại Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Chương 3: Hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Chương 1

NHẬN THỨC CHUNG VỀ CHUẨN BỊ XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. Khái niệm và ý nghĩa về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

1.1.1. Khái niệm về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Trong TTHS, hoạt động xét xử là giai đoạn trung tâm, quyết định của quá trình tố tụng, vì theo khoản 1 Điều 31 Hiến pháp năm 2013 nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định “*Người bị buộc tội bị coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*”. Như vậy, để xác định một người có tội và phải chịu hình phạt hay không đòi hỏi phải đưa họ ra xét xử trước phiên tòa, trước hết là phiên tòa sơ thẩm. Xét xử sơ vụ án hình sự là hoạt động nhà nước do Tòa án thực hiện nhằm xem xét, đánh giá toàn diện các chứng cứ, các tài liệu của vụ án hình sự trên cơ sở đó ra bản án, quyết định xác định có hành vi phạm tội, hình phạt được áp dụng đối với người đã thực hiện hành vi phạm tội và giải quyết các vấn đề liên quan trong vụ án hình sự.

Hoạt động xét xử bao gồm việc chuẩn bị xét xử và thực hiện các thủ tục xét xử tại phiên tòa. Trong đó chuẩn bị xét xử là hoạt động đầu tiên khi hồ sơ được chuyển từ giai đoạn điều tra, truy tố sang Tòa án. Chuẩn bị xét xử tuy chỉ là một khâu của giai đoạn xét xử sơ thẩm nhưng chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự không chỉ một hay một vài hành vi, hoạt động tố tụng đơn giản mà là một hệ thống các hoạt động tố tụng phức tạp, phối hợp liên hoàn với nhau cùng nhằm tới mục đích là đảm bảo cho việc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự tại phiên tòa được đúng đắn và hiệu quả đó là: hoạt động thụ lý vụ án; nghiên cứu hồ sơ vụ án; ra quyết định tố tụng cần thiết.

Chuẩn bị xét xử được xem xét trên hai phương diện, gồm: là một chế định của BLTTHS và là một hoạt động thực hiện nhiệm vụ cụ thể của Tòa án mà chính xác là Thẩm phán.

Theo Từ điển Tiếng Việt (Nhà xuất bản Đà Nẵng) thì “*chuẩn bị*” nghĩa là “*làm cho có sẵn cái cần thiết để làm việc gì*”[10]. Còn “*xét xử*” là từ Hán Việt, theo Từ điển thuật ngữ pháp lý, “*xét xử*” là “*hoạt động do Tòa án tiến hành theo pháp luật tố tụng, trong đó Tòa án, sau khi nghiên cứu một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ các tình tiết của vụ án, tiến hành giải quyết và xử lý vụ án bằng việc ra bản án và các quyết định cần thiết có liên quan*”. Còn “*sơ thẩm*”, Từ điển Luật học định nghĩa là “*lần đầu tiên đưa ra xét xử vụ án tại một tòa án có thẩm quyền*”.

Thứ nhất, Chuẩn bị xét xử là một chế định của BLTTHS. Chế định này được quy định tại chương XVII của BLTTHS năm 2003 và mục II chương XXI của BLTTHS năm 2015. Tuy nhiên cả hai Bộ luật này lại không có quy định nào thể hiện chuẩn bị xét xử sơ thẩm là gì mà chỉ quy định một số nội dung của hoạt động này. Chính điều này đã dẫn đến có rất nhiều quan điểm khác nhau về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong khoa học TTHS hiện nay cũng như việc nhìn nhận nó là một khâu hay là một giai đoạn trong TTHS.

Trước đây, cuốn Giáo trình tố tụng hình sự của Đại học Huế đưa ra khái niệm, đó là “*chuẩn bị xét xử vụ án hình sự là khâu đầu tiên, một phần của giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, trong đó Tòa án có thẩm quyền tiến hành các hoạt động tố tụng và việc làm cần thiết do pháp luật quy định để đảm bảo cho việc xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật*”[28, tr. 349].

Tác giả Đinh Văn Quế cho rằng “*Chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là chuẩn bị những điều kiện cần thiết để đưa vụ án ra xét xử theo đúng quy định của pháp luật*”[11, tr.15].

PGS.TS Trần Văn Độ thì “*Chuẩn bị xét xử là phần đầu tiên của giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự kể từ khi nhận hồ sơ vụ án, trong đó Thẩm phán chủ*

tọa phiên tòa có nhiệm vụ nghiên cứu hồ sơ vụ án, giải quyết các khiếu nại và yêu cầu của những NTGTT và tiến hành những việc cần thiết cho việc mở phiên tòa như giao các quyết định của Tòa án, triệu tập những người tham gia tố tụng, quyết định hay đề nghị Chánh án, Phó chánh án quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn... trong thời hạn do pháp luật quy định. Chuẩn bị xét xử cũng là một giai đoạn tố tụng rất quan trọng. Bởi vì, trong giai đoạn này Thẩm phán phải nghiên cứu hồ sơ vụ án để ra một trong những quyết định: đưa vụ án ra xét xử, trả hồ sơ để điều tra bổ sung, tạm đình chỉ hay đình chỉ vụ án” [9, tr. 212].

Còn theo của TS. Lê Tiên Châu cho rằng: “*Chuẩn bị xét xử là một khâu của giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, bao gồm các hoạt động khác nhau, có mối liên hệ mật thiết với nhau và cùng hướng tới yêu cầu tạo ra những điều kiện cần thiết cho hoạt động xét xử sơ thẩm, đảm bảo việc xét xử đúng người, đúng tội đúng pháp luật. Chuẩn bị xét xử sơ thẩm tuy chỉ là một khâu của giai đoạn xét xử sơ thẩm nhưng bao gồm một hệ thống các hoạt động tố tụng phức tạp, phối hợp với nhau cùng hướng về mục đích chung là đảm bảo hiệu quả xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, đó là: hoạt động thụ lý vụ án; nghiên cứu hồ sơ vụ án; ra quyết định tố tụng cần thiết”.* [7, tr. 241]

Theo ý kiến cá nhân, chuẩn bị xét xử là một khâu của giai đoạn xét xử sơ thẩm. Bởi lẽ giai đoạn TTTHS là bước của quá trình TTTHS, mỗi giai đoạn tương ứng với chức năng nhất định trong hoạt động tư pháp hình sự của từng loại chủ thể tiến hành tố tụng có thẩm quyền nhằm thực hiện các nhiệm vụ cụ thể do luật định, có thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc để giải quyết vụ án hình sự một cách công minh và khách quan, có căn cứ và đúng pháp luật, góp phần củng cố pháp chế và trật tự pháp luật, bảo vệ vững chắc. Quá trình tố tụng gồm các giai đoạn: khởi tố vụ án hình sự; điều tra; truy tố; xét xử sơ thẩm; xét xử phúc thẩm và các thủ tục xét xử đặc biệt. Còn chuẩn bị xét xử sơ thẩm chỉ là một phần và nằm trong giai đoạn xét xử sơ thẩm nhằm chuẩn bị những tài liệu, hoạt động, thủ tục tố tụng cần thiết cho buổi xét xử tại phiên tòa. Tuy rằng chuẩn bị xét xử chỉ là một khâu của giai đoạn xét

xử nhưng bao gồm các hoạt động tổ tụng khác nhau, một hệ thống các hoạt động tổ tụng phức tạp, phối hợp liên hoàn với nhau và cùng hướng về mục đích chung là bảo đảm hiệu quả xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được đúng đắn, đó là: hoạt động thụ lý vụ án, nghiên cứu hồ sơ vụ án, ra quyết định tổ tụng cần thiết.

Thứ hai, chuẩn bị xét xử là một hoạt động thực hiện nhiệm vụ cụ thể của Tòa án mà chính xác là Thẩm phán. Chuẩn bị xét xử sơ thẩm do nhiều chủ thể khác nhau tiến hành nhưng là một phần của hoạt động xét xử nên Tòa án giữ vai trò chủ đạo, là người có trách nhiệm chính trong việc tiến hành hoạt động này, có trách nhiệm chuẩn bị để mở phiên tòa xét xử công khai. Bởi lẽ, hoạt động chuẩn bị xét xử là hoạt động đặc thù của Tòa án, do Tòa án thực hiện khi vụ án đã kết thúc giai đoạn điều tra, truy tố. Trong Tòa án, Thẩm phán chính là chủ thể giữ vai trò quyết định, là nhân vật trung tâm trong các hoạt động tổ tụng, được phân công là chủ tọa phiên tòa thực hiện những điều kiện cần thiết để đưa vụ án ra xét xử theo đúng thời hạn quy định của BLTTHS.

Thẩm phán là người có trách nhiệm đi tìm sự thật cho vụ án nên cần có nhận thức đúng và đầy đủ về tầm quan trọng của chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nhằm nâng cao chất lượng bản án của Tòa án, góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm, đẩy mạnh dân chủ hóa, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, không chỉ Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa mới chuẩn bị xét xử. Theo quy định của PLTTHS, HĐXX sơ thẩm gồm Thẩm phán và Hội thẩm. Khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Như vậy, Hội thẩm cũng là chủ thể chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Từ những vấn đề trình bày nêu trên, theo tác giả thì có thể hiểu khái niệm về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự như sau: *Chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là một khâu trong giai đoạn xét xử, là hoạt động tổ tụng mang tính quyền lực Nhà nước, do Thẩm phán và các Hội thẩm được phân công thực hiện việc giải quyết vụ án theo đúng quy định của BLTTHS; đảm bảo tính khách quan, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; bảo đảm lợi ích của Nhà nước, xã hội, quyền và*

lợi ích hợp pháp của NTGTT; đảm bảo tiết kiệm thời gian và tiền bạc của Nhà nước, xã hội, công dân.

1.1.2. Ý nghĩa của hoạt động chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự có ý nghĩa quan trọng, là một yếu tố không thể thiếu trong các điều kiện để có được một phiên tòa sơ thẩm thành công. Bởi rõ ràng chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự có ảnh hưởng lớn đến chất lượng giải quyết vụ án hình sự. Việc chuẩn bị xét xử được tiến hành càng chu đáo, càng đầy đủ thì chất lượng xét xử càng cao, càng có tác dụng đối với cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, càng ý thức được nhân dân tuân thủ pháp luật và có ý thức đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật trong đó có tội phạm. Ngược lại, nếu chuẩn bị xét xử không được chú trọng, buông lỏng, thiếu chu đáo sẽ ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng xét xử cũng như chất lượng bản án, đây cũng chính là nguyên nhân dẫn đến các trường hợp xét xử oan, sai, gây ảnh hưởng xấu đến uy tín của Tòa án, vi phạm pháp luật, không đạt được mục đích yêu cầu của BLTTHS.

Chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự tốt thông qua nghiên cứu hồ sơ vụ án sẽ giúp Thẩm phán và Hội thẩm nắm rõ được nội dung vụ án để từ đó điều khiển phiên tòa có hiệu quả và đầy đủ. Các tình tiết của vụ án được xem xét thấu đáo, toàn diện; Bị cáo được xét xử đúng hành vi, đúng tội và đúng pháp luật, đảm bảo được quyền và lợi ích của người bị buộc tội nói riêng và của những NTGTT nói chung. Việc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự càng được chuẩn bị một cách chu đáo, cẩn trọng bao nhiêu thì càng góp phần đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của công dân bấy nhiêu. Hơn nữa, chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự kỹ lưỡng giúp cho thời gian tiến hành phiên tòa sơ thẩm được rút ngắn, xét xử nhanh chóng nhưng không hề vội vã, đảm bảo tiết kiệm được thời gian cho Nhà nước và công dân.

Có thể nói, thực hiện tốt việc chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động xét xử của Tòa án, giai đoạn này tuy không đưa ra những phán quyết như giai đoạn xét xử sơ thẩm tại phiên tòa, nhưng lại là tiền

đề, là cơ sở pháp lý vững chắc đảm bảo cho việc xét xử và ra các phán quyết của Tòa án được khách quan, toàn diện, đúng người đúng tội, không bỏ sót tội phạm và đúng theo quy định của pháp luật, góp phần quan trọng vào việc đấu tranh phòng chống tội phạm, giáo dục mọi người ý thức tuân thủ theo pháp luật. Việc chuẩn bị xét xử được tiến hành càng chu đáo, đầy đủ thì chất lượng xét xử càng cao, càng có tác dụng đối với cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Ngược lại, việc chuẩn bị xét xử sơ sài, thiếu thận trọng sẽ ảnh hưởng đến chất lượng xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

1.2. Phạm vi và chủ thể của việc thực hiện chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

1.2.1. Phạm vi

Chuẩn bị xét xử là một khâu, một phần của giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Tuy chỉ là một khâu của giai đoạn TTTHS nhưng chuẩn bị xét xử sơ thẩm không chỉ là vài hành vi, hoạt động đơn giản mà gồm cả hệ thống các hoạt động phức tạp, cùng nhằm mục đích chung là đảm bảo cho việc xét xử vụ án tại phiên tòa đúng thủ tục, hiệu quả. Chính vì thế việc xác định đúng phạm vi của thực hiện chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là một việc rất quan trọng.

Để việc xét xử được diễn ra đúng theo quy định của pháp luật thì chuẩn bị xét xử sơ thẩm cần được thực hiện một cách nghiêm túc. Như đã trình bày ở trên, chuẩn bị xét xử là chế định của BLTTHS, được quy định tại chương XVII của BLTTHS năm 2003 gồm 8 Điều từ Điều 176 đến Điều 183. Nói đến phạm vi có nghĩa là thực hiện chuẩn bị xét xử có thời hạn, được luật hóa. Bất cứ chủ thể nào thực hiện chuẩn bị xét xử cũng phải tuân thủ theo quy định của pháp luật, đặc biệt chương XVII của BLTTHS năm 2003.

Theo quy định tại Điều 196 BLTTHS năm 2003 thì, khi xét xử sơ thẩm Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử. Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản

khác với khoản mà Viện kiểm sát truy tố trong cùng một điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố.

BLTTHS năm 2015 bổ sung thêm Điều 276 quy định về Nhận hồ sơ vụ án, bản cáo trạng và thụ lý vụ án. Trong đó, tại khoản 1, khi Viện kiểm sát giao bản cáo trạng, hồ sơ vụ án và vật chứng kèm theo (nếu có), Tòa án phải kiểm tra và xử lý.

Theo đó, phạm vi của việc thực hiện chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự bao gồm hoạt động thụ lý vụ án, nghiên cứu hồ sơ vụ án và ra quyết định tố tụng cần thiết. Cụ thể chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được thực hiện ngay khi nhận được hồ sơ vụ án giao bản cáo trạng và vật chứng kèm theo (nếu có), thì Tòa án thụ lý vụ án.

Tất cả các chủ thể chuẩn bị trong thời gian này bởi sau khi Thẩm phán được phân công chủ Tòa phiên tòa ra một các quyết định như Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung; Quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ hoặc Quyết định đưa vụ án ra xét xử thì công tác chuẩn bị đã hoàn thành.

Như vậy, theo tác giả, phạm vi của việc thực hiện chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự bắt đầu bằng việc Tòa án tiếp nhận hồ sơ và thụ lý hồ sơ vụ án và kết thúc bằng việc Thẩm phán ra một trong các quyết định sau: Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung; Quyết định đình chỉ; Quyết định tạm đình chỉ; hoặc Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

1.2.2. Chủ thể

Để thực hiện các quyền và nghĩa vụ cũng như nhiệm vụ của mình thì các chủ thể tham gia xét xử tại phiên tòa đều cần phải chuẩn bị kỹ lưỡng hồ sơ vụ án trước khi phiên tòa được diễn ra. Vậy chủ thể đó gồm những ai? Có một số công trình nghiên cứu khoa học về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự khi nghiên cứu về chủ thể tham gia chuẩn bị xét xử chỉ nêu Thẩm phán và Hội thẩm mà không nhắc đến Kiểm sát viên hay Người bào chữa. Theo ý kiến của tác giả, nếu chỉ nêu Thẩm

phán và Hội thẩm là chưa đầy đủ. Bởi lẽ, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát là cơ quan thực hiện chức năng buộc tội, tham gia trực tiếp tại phiên tòa xét xử cũng như Người bào chữa thực hiện chức năng gỡ tội cho bị can, bị cáo. Cho nên, để thực hiện được tốt nhiệm vụ, chức năng của mình, thì bản thân Kiểm sát viên và Người bào chữa khi tham gia phiên tòa phải nắm rõ các tình tiết của vụ án, các chứng cứ, tài liệu quan trọng trong hồ sơ vụ án, các văn bản pháp luật có liên quan. Để được như thế, Kiểm sát viên và Người bào chữa cần phải chuẩn bị kỹ càng hồ sơ vụ án trước khi tham gia xét xử tại phiên tòa. Chính vì vậy, chủ thể của việc thực hiện chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự gồm: Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên và Người bào chữa.

1.2.2.1. Thẩm phán

Theo từ điển Luật học và khoản 1, Điều 1 của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân năm 2002 đã xác định Thẩm phán là: *"Người được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án"*.

Trước khi mở phiên tòa công khai, Tòa án cần tiến hành hoạt động chuẩn bị xét xử. Tòa án giữ vai trò chủ đạo, là cơ quan có trách nhiệm chính trong việc tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Bởi lẽ, hoạt động xét xử vụ án hình sự là hoạt động đặc thù của Tòa án, do Tòa án thực hiện khi vụ án đã kết thúc giai đoạn điều tra, truy tố. Trong Tòa án, Thẩm phán chính là những chủ thể giữ vai trò quyết định, là nhân vật trung tâm trong các hoạt động tố tụng. Cho nên, để phán xét được công bằng, đúng người, đúng tội, không oan sai thì Thẩm phán phải nghiên cứu hồ sơ, chuẩn bị hồ sơ vụ án cẩn thận và kỹ lưỡng.

Theo quy định tại Điều 38 BLTTHS năm 2003 thì Thẩm phán là người được phân công chủ tọa phiên tòa, giải quyết, xét xử vụ án hình sự và giao những nhiệm vụ, quyền hạn, đó là nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi mở phiên tòa, được quyền ra các loại quyết định sau: Quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn

chặn, Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án, quyết định triệu tập những người cần xét hỏi đến phiên tòa và Thẩm phán phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những hành vi và quyết định của mình.

Khoản 1, Điều 176, BLTTHS năm 2003 quy định: *“Sau khi nhận hồ sơ thụ lý vụ án, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa có nhiệm vụ nghiên cứu hồ sơ, giải quyết các khiếu nại và yêu cầu những người tham gia tố tụng và tiến hành những việc khác cần thiết cho việc mở phiên tòa”*.

Sau khi hồ sơ vụ án được thụ lý, Chánh án Tòa án phân công ngay Thẩm phán là chủ tọa phiên tòa. Để đảm bảo cho việc xét xử đúng thẩm quyền, tránh được những chi phí không cần thiết, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa sau khi nhận được hồ sơ vụ án cần xác định ngay vụ án này thuộc thẩm quyền xét xử của mình hay không. Nếu vụ án thuộc thẩm quyền của mình thì tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Ngược lại, nếu thấy rằng vụ án này không thuộc thẩm quyền của mình thì đề nghị với Chánh án Tòa án chuyển vụ án cho Tòa án có thẩm quyền.

Thẩm phán trước khi xét xử vụ án phải xem xét, nghiên cứu hồ sơ một cách khách quan để tìm ra sự thật. Kết quả xét xử của Thẩm phán là ra bản án, quyết định nhân danh Nhà nước. Hoạt động của Thẩm phán ngoài mục đích bảo vệ pháp luật còn phải bảo vệ công lý, lẽ phải trên cơ sở khôi phục tình trạng vi phạm pháp luật bằng chế tài nghiêm khắc. Do vậy, Thẩm phán phải xem xét, phân tích đánh giá một cách toàn diện các tình tiết, sự kiện, chứng cứ, tài liệu có liên quan đến vụ án để từ đó đưa ra những khẳng định hay quyết định đúng đắn, hợp tình hợp lý, đúng người đúng tội.

1.2.2.2. Hội thẩm nhân dân

Theo quy định tại khoản 2, Điều 1 của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân năm 2002, Hội thẩm nhân dân được xác định là: *“Người được bầu*

theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ xét xử những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án”.

Hội thẩm bằng sự tham gia của mình vào HĐXX mà thực hiện quyền lực tư pháp và thông qua đó để nhân dân tham gia một cách có hiệu quả vào công tác quản lý Nhà nước nói chung, hoạt động của Tòa án nói riêng. Tại Điều 103 Hiến pháp năm 2013 quy định: “1. Việc xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân có Hội thẩm tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn. 2. Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm... 4. Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số...”. Thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm tham gia, Điều 8 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, quy định: “Việc xét xử sơ thẩm của Tòa án có Hội thẩm tham gia theo quy định của luật tố tụng, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn”[17]. Và khoản 1 Điều 9 của Luật này quy định: “Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm dưới bất kỳ hình thức nào”.[18]

Bên cạnh đó, tại các điều 15, 16 BLTTHS năm 2003 có quy định: “Việc xét xử của Tòa án nhân dân có Hội thẩm nhân dân, của Tòa án quân sự có Hội thẩm quân nhân tham gia theo quy định của Bộ luật này. Khi xét xử, Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán”; “Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”.

Khi được mời và nhận lời tham gia HĐXX, Hội thẩm phải nghiên cứu hồ sơ. Đây vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của Hội thẩm. Quá trình nghiên cứu hồ sơ giúp Hội thẩm nắm được nội dung vụ án, phát hiện những vấn đề thiếu sót về hồ sơ, tố tụng, chứng cứ... để từ đó có thể chuẩn bị tốt cho công tác xét xử và giải quyết vụ án một cách khách quan, chính xác. Trong quá trình nghiên cứu hồ sơ, nếu phát hiện ra các vấn đề còn thiếu sót, những chứng cứ cần phải bổ sung để làm rõ nội dung vụ án thì Hội thẩm có thể đề nghị Tòa án bổ sung. Ngoài ra, Hội thẩm có thể đề nghị Tòa án áp dụng các biện pháp cần thiết khác để đảm bảo việc xét xử tuân

thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng như: Quyết định hoãn phiên tòa, Quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ xét xử vụ án...

Trong một số vụ án có thêm Hội thẩm dự khuyết, phòng khi Hội thẩm có việc đột xuất vắng mặt, không thể tham dự thì Hội thẩm dự khuyết sẽ thay thế. Đây là điều không thể đoán trước, có thể đến khi phiên tòa diễn ra mới xảy ra. Cho nên, Hội thẩm dự khuyết cũng cần chuẩn bị hồ sơ vụ án kỹ lưỡng trước khi phiên tòa được diễn ra.

1.2.2.3. Kiểm sát viên

Kiểm sát viên là đại diện của Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, thay mặt Viện kiểm sát thực hiện chức năng buộc tội và kiểm sát việc tuân theo pháp luật. Thực hiện chức năng buộc tội cho nên Viện kiểm sát bắt buộc phải có mặt tại phiên tòa. Bởi lẽ theo nguyên tắc không có buộc tội thì không có xét xử. Nếu tại phiên tòa Kiểm sát viên vắng mặt thì phải hoãn phiên tòa, cho dù việc vắng mặt đó có hay không có lý do chính đáng trừ trường hợp có Kiểm sát viên dự khuyết.

Kiểm sát viên là người đóng vị trí quan trọng trong việc giám sát các hoạt động xét xử, đồng thời là một bên tranh tụng. Để thực hiện tốt việc tranh tụng tại phiên tòa, Kiểm sát viên khi được giao nhiệm vụ cần nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, nắm chắc diễn biến của vụ án, kiểm tra cẩn thận các chứng cứ buộc tội, gỡ tội và các tài liệu khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án. Kiểm sát viên cần xây dựng kế hoạch tranh luận tại phiên tòa và chuẩn bị các văn bản pháp luật có liên quan đến vụ án. Kiểm sát viên cần chú ý đến những lập luận của mình sao cho sự khẳng định về tội danh đã truy tố là có căn cứ. Bên cạnh đó, Kiểm sát viên chuẩn bị cho mình phương pháp đối đáp khi tham gia tranh tụng tại phiên tòa. Kiểm sát viên cần có thái độ bình tĩnh và phản ứng linh hoạt. Bên cạnh nắm vững các kiến thức pháp luật, các chứng cứ trong vụ án, Kiểm sát viên còn phải nắm vững các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực đấu tranh phòng, chống tội phạm và phải có nhận thức tốt về các vấn đề kinh tế, xã hội, tâm lý.

1.2.2.4. Người bào chữa

Người bào chữa tham gia tố tụng theo yêu cầu của đương sự hoặc do yêu cầu của CQTHTT. Vì vậy, người bào chữa có nghĩa vụ tham gia phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị cáo. Người bào chữa thực hiện các quyền mà pháp luật quy định để bào chữa cho bị cáo: tham gia xét hỏi, trình bày lời bào chữa, đối đáp với Kiểm sát viên, NTGTT khác để tranh luận nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo... Việc tham gia phiên tòa của người bào chữa là một đảm bảo pháp lý quan trọng cho việc thực hiện nguyên tắc đảm bảo quyền bào chữa của người bị tạm giam, bị can, bị cáo. Đồng thời, sự có mặt của người bào chữa bảo đảm cho việc tranh luận công khai tại phiên tòa giữa bên buộc tội và bên bào chữa, làm cơ sở cho việc xác định sự thật khách quan, bảo đảm cho việc xét xử khách quan và chính xác.

BLTTHS năm 2003 quy định người bào chữa có nghĩa vụ tham gia phiên tòa (Điều 190). Nếu người bào chữa vắng mặt nhưng có gửi trước bản bào chữa cho Tòa án thì phiên tòa xét xử vẫn được tiếp tục. Trường hợp người bào chữa vắng mặt nhưng không gửi trước bài bào chữa cho Tòa án, thì tùy trường hợp HĐXX có thể tiếp tục hoặc hoãn phiên tòa, tùy thuộc vào yêu cầu của bị cáo.

Trước khi mở phiên tòa bị can, bị cáo, người đại diện hợp pháp của họ có yêu cầu thay đổi hoặc từ chối người bào chữa thì người có quyền yêu cầu phải làm văn bản trong đó cần ghi rõ lý do yêu cầu thay đổi hoặc từ chối người bào chữa. Trường hợp họ trực tiếp đến Tòa án yêu cầu thay đổi hoặc từ chối người bào chữa thì người có yêu cầu phải ký tên hoặc điểm chỉ vào biên bản. Văn bản yêu cầu thay đổi hoặc từ chối người bào chữa phải được lưu vào hồ sơ vụ án.

Quyền bào chữa không chỉ cần thiết cho bị can, bị cáo mà còn cần thiết và có lợi cho chính các CQTHTT, cho nhiệm vụ xác định sự thật khách quan của vụ án, xét xử đúng người đúng tội, không để lọt tội phạm và không làm oan người vô tội. Cho nên, để đảm bảo đầy đủ cho phiên tòa, người bào chữa cần phải chuẩn bị đầy

đủ hết các tài liệu, các chứng cứ có lợi cho bị can, bị cáo của mình, nghiên cứu hồ sơ một cách kỹ lưỡng đồng thời nghiên cứu các căn cứ pháp lý có liên quan. Người bào chữa có thể khai thác các tài liệu từ chính các bị can, bị cáo mà mình nhận bào chữa hoặc có thể đến Tòa án thụ lý để xin photo các tài liệu cần thiết.

1.3. Lịch sử hình thành và phát triển của các quy định trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

1.3.1. Giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1960

Giai đoạn trước năm 1960, đặc biệt từ năm 1945 sau khi giành được độc lập. Đây là thời điểm Nhà nước chưa kịp ban hành các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu quản lý về mọi mặt của đời sống xã hội. Sắc lệnh số 47/SL đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ngày 10/10/1945 cho phép áp dụng luật cũ không đi ngược lại nguyên tắc độc lập và chế độ chính trị của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa trước khi có văn bản pháp luật thống nhất cả nước.

Ngày 24/01/1946 Sắc lệnh số 13/SL được ban hành quy định về nguyên tắc cũng như quy chế hoạt động của Tòa án nhằm giữ vững an ninh chính trị, bảo vệ thành quả cách mạng. Đảng ta đã rất chú trọng công tác xét xử, xem công tác xét xử là công cụ hữu hiệu để giữ vững nền độc lập dân tộc. Đây là Sắc lệnh đầu tiên quy định một cách đầy đủ tổ chức giải quyết các tranh chấp, xử phạt các việc vi cảnh ở cơ sở cũng như tổ chức các Tòa án và quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của các ngạch Thẩm phán như: “*Các phụ phẩm không được xem hồ sơ trước khi phiên tòa*”[8, Điều 26]. Quy định này gián tiếp phân định khoảng thời gian trước phiên tòa và tại phiên tòa. Do phụ phẩm không được quyền tiếp cận hồ sơ trước ngày mở phiên tòa nên khoảng thời gian trước khi mở phiên tòa chỉ có một chủ thể duy nhất được quyền tiếp cận hồ sơ đó là Chánh án. Thời kỳ này pháp luật quy định người xét xử vụ án chính là Chánh án.

Tiếp theo Sắc lệnh số 13 ngày 24/1/1946, Chính phủ đã ban hành Sắc lệnh số 51 ngày 17/4/1946 ấn định thẩm quyền các Tòa án và sự phân công giữa các thành viên trong Tòa án. Điều 18 quy định: “Ông Chánh án, nếu cần, có thể mở phiên tòa

tại trụ sở của Tòa án, ở nơi cách xa Tòa án”. Quy định này có thể được xem như những quy định sơ khai về nội dung quyết định đưa vụ án ra xét xử sau này khi BLTTHS được pháp điển hóa. Bên cạnh đó, quy định về quyền ra quyết định xét xử của Chánh án, có thể mở phiên tòa tại trụ sở hoặc xa trụ sở, đây là cơ sở lý luận cho việc xét xử lưu động đối với phiên tòa lưu động ngày nay.

Sắc lệnh số 185-SL ngày 26/5/1948, điều thứ 6 quy định: “Về phương diện tư pháp công an, thẩm phán sơ cấp có quyền, sau khi hỏi ý kiến Chủ tịch UBKC huyện, quyết định giam giữ bị can đến 45 ngày nếu là việc tiểu hình, hoặc đến 4 tháng nếu là việc đại hình. Hạn giam giữ ấy không thể gia thêm được. Khi hết hạn, tự nhiên bị can phải được tha ngay”. Đây chính là quy định về tạm giam nhưng đồng thời cũng được hiểu là thời hạn giải quyết vụ án, là cơ sở để phát triển việc ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, cụ thể là thời hạn Tòa án ban hành quyết định kể từ ngày thụ lý vụ án.

Trong giai đoạn này, các quy phạm pháp luật hình sự cũng như TTHS chưa được hoàn chỉnh, điển hình là thời điểm chuẩn bị xét xử chưa được quy định cụ thể. Ngày 10/7/1957, sau khi kháng chiến chống Pháp giành thắng lợi, Nghị định số 301-TTg được ban hành có quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án hình sự được ghi nhận tại Điều 9 như sau: “Khi hồ sơ vụ án đã chuyển sang Tòa án nhân dân tỉnh hoặc thành phố, Tòa án nhân dân phúc thẩm hoặc Tòa án binh để xét xử, thì kể từ ngày nhận được hồ sơ, các Tòa án trên phải xét xử trong thời hạn hai tháng đối với những vụ án mà luật pháp phạt từ năm năm tù trở xuống, và trong thời hạn bốn tháng đối với những vụ án mà luật pháp phạt trên năm năm tù”. Đây có thể được coi là quy định đầu tiên về chuẩn bị xét xử mà cụ thể là về thời hạn chuẩn bị xét xử. Tuy nhiên còn khá sơ khai nhưng đã đặt nền móng cơ bản cho PLTTHS quy định về chuẩn bị xét xử.

1.3.2. Giai đoạn từ năm 1960 đến năm 1988

Giai đoạn này là giai đoạn vô cùng quan trọng đối với hoạt động TTHS. Đầu tiên phải kể đến năm 1960, đây là mốc đáng ghi nhớ của ngành Tòa án cũng như Viện kiểm sát, bởi Luật tổ chức Tòa án nhân dân và Luật tổ chức Viện kiểm sát

nhân dân lần đầu tiên được ban hành. Và năm 1988, BLTTHS đầu tiên được Quốc hội thông qua.

Tại Điều 1 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 1960 quy định: *“Các Tòa án nhân dân là những cơ quan xét xử của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà”*. *“TANDTC nghiên cứu những quy định về tổ chức tư pháp, thủ tục tố tụng, luật hình sự, dân sự, phụ trách việc huấn luyện, đào tạo cán bộ Tòa án nhân dân và phụ trách việc tuyên truyền giáo dục pháp luật trong nhân dân. TANDTC hướng dẫn các Tòa án nhân dân cấp dưới áp dụng pháp luật, đường lối, chính sách và thủ tục tố tụng trong việc xét xử”*[17, Điều 21].

TANDTC hướng dẫn thực hiện chế độ Hội thẩm nhân dân tại Thông tư số 2421-TC ngày 29/12/1961, theo đó, trong khi chuẩn bị xét xử sơ thẩm một vụ án, Hội thẩm nhân dân có quyền cùng với Thẩm phán quyết định một số vấn đề. Đặc biệt, đối với một vụ án quan trọng Thẩm phán có quyền họp trước với Hội thẩm nhân dân và có quyền quyết định những vấn đề như: đề nghị với Viện Công tố điều tra thêm, tạm tha cho bị cáo bị giam giữ, bắt bị cáo đã bị truy tố nhưng còn được tại ngoại, xử công khai hay xử kín, có chỉ định người bào chữa cho bị cáo không, những nhân chứng nào cần mời đến phiên tòa, thời gian, địa điểm mở phiên tòa.

Trong thời kỳ này Luật đã quy định rõ trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán phải ra một trong những quyết định: Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định trả hồ sơ để Viện kiểm sát điều tra bổ sung; Quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ và cũng như làm những công việc khác.

Đến năm 1964, căn cứ vào các quy định của pháp luật, kinh nghiệm gần 20 năm tiến hành tố tụng và việc tham khảo học tập pháp luật tố tụng của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, TANDTC đã hệ thống lại các quy định của pháp luật tố tụng lúc bấy giờ thành Bản đề án về trình tự xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, trong đó có quy định tương đối cụ thể về thủ tục và nội dung chuẩn bị xét xử sơ thẩm để hướng dẫn các Tòa án địa phương thống nhất áp dụng.

Ngày 27/9/1974, TANDTC ban hành Bản hướng dẫn về trình tự tố tụng sơ thẩm (kèm theo Thông tư 16 – TATC) quy định về chế ước giữa Tòa án và Viện kiểm sát trong việc chuẩn bị xét xử. Bản hướng dẫn này đã quy định rất cụ thể về hoạt động tố tụng của Tòa. Đó là những trường hợp cần yêu cầu điều tra bổ sung hoặc cần thay đổi biện pháp ngăn chặn, tạm đình chỉ hoặc đình chỉ tố tụng sau đó mới ra quyết định [26, tr. 35]; Những việc phải làm để đưa vụ án ra xét xử như: quyết định đưa vụ án ra xét xử, triệu tập bị cáo và những người tham gia phiên tòa; Chuẩn bị kế hoạch thẩm vấn, xử công khai hay xử kín [26, tr.121-132].

Ngày 25/4/1976 nhân dân ta tiến hành tổng tuyển cử bầu đại biểu Quốc hội cả nước. Ngày 29/6/1976 Quốc hội chính thức đổi tên nước là Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và giao cho Hội đồng Chính phủ hướng dẫn việc áp dụng pháp luật thống nhất trong cả nước. Pháp luật thời kỳ này tiếp tục được hoàn thiện và bổ sung để đáp ứng yêu cầu khách quan của xã hội, trong đó có chuẩn bị xét xử.

Ngày 28/6/1988 BLTTHS đầu tiên được Quốc hội thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1989. Đây cũng là lần đầu tiên chuẩn bị xét xử sơ thẩm được quy định rõ ràng, được ghi nhận trong Chương XVI, Phần thứ Ba của Bộ luật này. Và chuẩn bị xét xử tiếp tục được ghi nhận và ngày càng hoàn thiện hơn tại các BLTTHS năm 2003 và đặc biệt của BLTTHS năm 2015.

Như vậy, có thể thấy, chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự lần đầu tiên ghi nhận trong trong giai đoạn này. Giai đoạn trước đó, có thể đã được “thấp thoáng” quy định trong một số văn bản nhưng đến giai đoạn từ năm 1960 đến năm 1988 thì chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đã được quy định rõ ràng trong BLTTHS đầu tiên của Việt Nam. Đây là một bước tiến tiến bộ trong nhận thức của những nhà làm luật cũng như giúp cho những NHTTT và NTGTT có thời gian để chuẩn bị chu đáo hơn hồ sơ vụ án, góp phần tăng thêm tính công bằng, chính xác của việc xét xử vụ án hình sự.

Kết luận chương 1

Qua nội dung Chương 1 của luận văn, tác giả đã trình bày khái niệm, ý nghĩa về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Đồng thời, chỉ ra phạm vi và chủ thể thực hiện cũng như lịch sử hình thành và phát triển của các quy định trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Từ đó có thể thấy rằng, tuy chuẩn bị xét xử chỉ là một khâu của giai đoạn xét xử sơ thẩm do các chủ thể khác nhau thực hiện như: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên và người bào chữa trong một phạm vi nhất định, nhằm chuẩn bị những tài liệu, hoạt động, thủ tục tố tụng cần thiết cho buổi xét xử tại phiên tòa, nhưng lại có ý nghĩa quan trọng, là một yếu tố không thể thiếu trong các điều kiện để có được một phiên tòa sơ thẩm thành công. Theo tác giả, phạm vi của việc thực hiện chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự bắt đầu bằng việc Tòa án tiếp nhận hồ sơ và thụ lý hồ sơ vụ án và kết thúc bằng việc Thẩm phán ra một trong các quyết định tố tụng cần thiết.

Chuẩn bị xét xử sơ thẩm không chỉ là vài hành vi, hoạt động đơn giản mà gồm hệ thống các hoạt động phức tạp, là cơ sở pháp lý vững chắc đảm bảo cho việc xét xử và ra các phán quyết của Tòa án được khách quan, toàn diện, đúng người đúng tội, không bỏ sót tội phạm và đúng theo quy định của pháp luật, góp phần quan trọng vào việc đấu tranh phòng chống tội phạm, giáo dục mọi người ý thức tuân thủ theo pháp luật.

Chương 2

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VỀ CHUẨN BỊ XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TẠI QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2.1. Thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và thực tiễn áp dụng

Khái niệm về thời hạn được nêu rõ trong từ điển Tiếng Việt, “*thời hạn là khoảng thời gian quy định để làm công việc nào đó*”. Hay nói cách khác, thời hạn được xác định là khoảng thời gian để một chủ thể thực hiện hoặc dự kiến thực hiện một công việc nhất định nào đó mà đã được lên kế hoạch từ trước.

Thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là khoảng thời gian do BLTTHS quy định để Tòa án nói chung và Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa nói riêng thực hiện những hoạt động tố tụng và những công việc cần thiết khác để đảm bảo cho việc xét xử vụ án tại phiên tòa sơ thẩm được diễn ra đúng thời gian quy định cũng như đạt chất lượng cao trong quá trình giải quyết.

Khoản 2 Điều 176 BLTTHS năm 2003 quy định thời hạn chuẩn bị xét xử như sau:

“Trong thời hạn ba mươi ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng, bốn mươi lăm ngày đối với tội phạm nghiêm trọng, hai tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng, ba tháng đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, kể từ ngày nhận hồ sơ vụ án, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa phải ra một trong những quyết định sau đây:

- a) *Đưa vụ án ra xét xử;*
- b) *Trả hồ sơ để điều tra bổ sung;*
- c) *Đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án.*

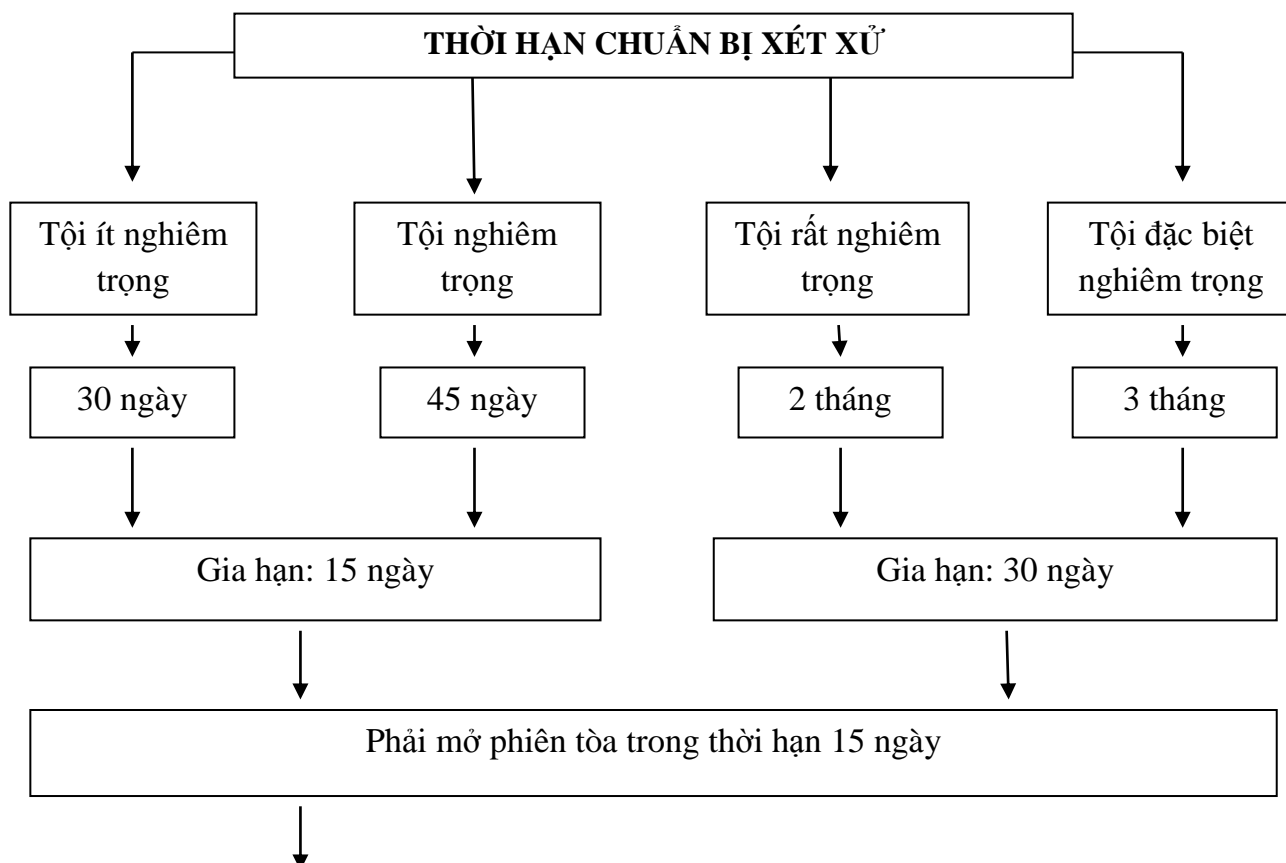
Đối với những án phức tạp, Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng không quá mười lăm ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng, không quá ba mươi ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử phải được thông qua cho Viện kiểm sát cùng cấp.

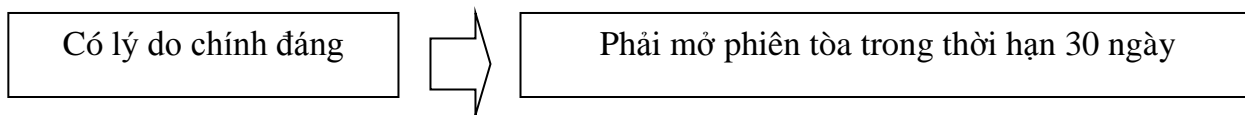
Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa; trong trường hợp có lý do chính đáng thì Tòa án có thể mở phiên tòa trong thời hạn ba mươi ngày.

Đối với vụ án được trả lại để điều tra bổ sung thì trong thời hạn 15 ngày sau khi nhận lại hồ sơ, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa phải ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.”

Từ quy định trên, có thể tóm lược về thời hạn chuẩn bị xét xử tại bảng sau:

Sơ đồ 2.1: Thời hạn chuẩn bị xét xử:





BLTTHS năm 2015 quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử tại Điều 277. Nhìn chung hai điều luật này tương tự nhau nhưng tại Bộ luật năm 2015 có quy định thêm: “*Trường hợp phục hồi vụ án thì thời hạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục chung quy định tại Bộ luật này kể từ ngày Tòa án ra quyết định phục hồi vụ án*”[18]. Dẫn đến Bộ luật năm 2015 có thêm quy định về phục hồi vụ án tại Điều 283 để chỉ rõ trường hợp nào được phục hồi vụ án, theo đó “*Khi có lý do để hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ vụ án hoặc có lý do để hủy bỏ quyết định đình chỉ vụ án nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì Thẩm phán đã ra quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ vụ án ra quyết định phục hồi vụ án*”. Và khi đó thời hạn chuẩn bị xét xử được tính lại như theo quy định tại Điều 277. Đây là điểm mới so với BLTTHS năm 2003.

Ngoài ra, thời hạn chuẩn bị xét xử còn được quy định tại 1.2 mục 1 phần 1 Nghị quyết số 04/2004/NĐ-HĐTP ngày 05/11/2004 về Hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ ba "Xét xử sơ thẩm" của BLTTHS năm 2003 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC. Dựa trên các loại tội phạm vốn được phân loại tại khoản 2 Điều 8 BLHS năm 2009 của nước ta, Thẩm phán căn cứ vào thời hạn phải ra một trong bốn quyết định đó là Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung, Quyết định tạm đình chỉ và Quyết định đình chỉ vụ án.

Như vậy, thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm được quy định khác nhau tùy thuộc vào tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội thể hiện qua các loại tội phạm được quy định tại khoản 2 Điều 8 BLHS năm 1999 của nước ta, tính chất phức tạp của vụ án cũng như khả năng của các cấp Tòa án. Mặt khác, việc quy định thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự còn phải đạt được các mục đích nhất định: hiệu quả của hoạt động tố tụng, tính kinh tế, nhu cầu và quyền lợi của NTGTT,... Tuy nhiên, về thời hạn chuẩn bị xét xử trong thực tiễn áp dụng còn tồn tại một số vấn đề.

Theo báo cáo thống kê các vụ án hình sự tại Tòa án nhân dân Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh vẫn còn những vụ án để quá hạn luật định. Năm 2012 những vụ án để quá hạn là 105 vụ/200 bị cáo, năm 2013 là 93 vụ/187 bị cáo, năm 2014 là 121 vụ/205 bị cáo, năm 2015 là 102 vụ/215 bị cáo, năm 2016 là 180 vụ/ 250 bị cáo[21], [22], [23], [24], [25].

Nguyên nhân của việc để hồ sơ vụ án quá hạn so với luật định do trình độ chuyên môn, cách nhìn nhận vấn đề của mỗi Thẩm phán khác nhau lại thêm việc quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử chưa rõ ràng. Có thể kể đến việc xác định thời hạn chuẩn bị xét xử còn nhiều quan điểm khác nhau. *“Quan điểm thứ nhất cho rằng thời hạn chuẩn bị xét xử là thời hạn kể từ ngày Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa nhận hồ sơ vụ án cho đến khi ra một trong những quyết định cần thiết quy định tại khoản 2 Điều 178 BLTTHS. Quan điểm thứ hai cho rằng thời hạn chuẩn bị xét xử cần được hiểu rộng hơn, tức là từ ngày Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa nhận hồ sơ vụ án cho đến khi ra quyết định cần thiết và thời hạn mở phiên tòa theo quyết định đưa vụ án ra xét xử”*[1]. Bản thân tác giả không đồng ý với cả hai quan điểm, bởi như tác giả đã phân tích trong phạm vi của chuẩn bị xét xử được bắt đầu từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến khi Thẩm phán ra các quyết định. Cho nên, trong phạm vi đó, thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được tính từ ngày Tòa án thụ lý vụ tức là ngay sau khi Tòa án nhận hồ sơ vụ án từ Viện kiểm sát chứ không phải là từ ngày Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa nhận hồ sơ vụ án và kết thúc khi Thẩm phán ra một trong các quyết định sau: Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung; Quyết định đình chỉ; Quyết định tạm đình chỉ hoặc Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Trong thực tiễn xét xử thấy rằng, trong cùng một vụ án có thể có nhiều loại tội khác nhau như trong một hồ sơ vừa có tội phạm ít nghiêm trọng lại vừa có tội phạm rất nghiêm trọng. Đối với trường hợp này vẫn chưa được quy định cụ thể và thông thường việc xác định thời hạn sẽ được tính theo tội đặc biệt nghiêm trọng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 176 BLTTHS năm 2003, hiện nay mỗi loại tội

phạm sẽ được quy định về một thời hạn khác nhau và cũng có sự bất cập trong việc tạm giam bị cáo nếu có bị cáo tội ít nghiêm trọng giam cùng chung vụ với tội phạm rất nghiêm trọng thì cũng dẫn đến những khó khăn trong việc giải quyết vụ án này.

Đối với thời hạn trả hồ sơ để điều tra bổ sung được quy định thời hạn 15 ngày sau khi nhận lại hồ sơ, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa phải ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Với quy định này hiện nay BLTTHS năm 2003 cũng như Bộ luật năm 2015 không phân biệt tội đặc biệt nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hay ít nghiêm trọng vụ án có phức tạp hay không? Chỉ quy định nhận hồ sơ vụ án trong thời hạn 15 ngày Tòa án phải ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Trong thực tiễn hiện nay, thời hạn 15 ngày không đủ thời gian để Tòa án tiến hành tổng đạt giấy triệu tập người bị hại cũng như những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại khoản 2 Điều 179 BLTTHS năm 2003 quy định: *“Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa”*. Tuy nhiên, thời hạn 15 ngày là không đủ để Tòa án mở phiên tòa, vì vậy đã quy định thêm: *“trong trường hợp có lý do chính đáng thì Tòa án có thể mở phiên tòa trong thời hạn ba mươi ngày”* nhưng luật lại không quy định rõ thế nào là *“lý do chính đáng”* [14]. Có thể là do thực tiễn xét xử vô cùng phong phú và đa dạng, rất khó để nhà làm luật cụ thể hóa những lý do này. Tùy từng trường hợp cụ thể mà các Thẩm phán cân nhắc, xem xét quyết định trên cơ sở các nguyên tắc của Luật TTHS, thực tiễn của ngành, của cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm ở địa phương cũng như kinh nghiệm của bản thân Thẩm phán. Trường hợp mở phiên tòa trong thời hạn 30 ngày cũng được áp dụng đối với những vụ án lớn, có ảnh hưởng đến dư luận xã hội, những vụ án liên quan đến an ninh quốc phòng cần phải chuẩn bị chu đáo. Do không có quy định hướng dẫn cụ thể nên thực tế nhiều Thẩm phán đã lợi dụng để kéo dài thời gian chuẩn bị xét xử gây ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án.

So với BLTTHS năm 1988, BLTTHS năm 2003 có quy định thêm về thời hạn chuẩn bị xét xử trong thủ tục rút gọn. Những vụ án đáp ứng đầy đủ các điều

kiện tại Điều 319 của Bộ luật năm 2003 thì được tiến hành theo thủ tục rút gọn, đó là: người thực hiện hành vi phạm tội bị bắt quả tang; sự việc phạm tội đơn giản, chứng cứ rõ ràng; Tội phạm đã thực hiện là tội phạm ít nghiêm trọng; Người phạm tội có căn cước, lý lịch rõ ràng. Điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn được quy định tại Điều 456 của Bộ luật năm 2015. Theo đó, phạm vi của thủ tục này được mở rộng hơn. Thay vì trước đây chỉ được áp dụng ở cấp sơ thẩm thì đến năm 2015 được áp dụng tại cấp phúc thẩm. Chính vì vậy, điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn trong Bộ luật năm 2015 được bổ sung thêm khoản 2 về thủ tục rút gọn được áp dụng ở cấp phúc thẩm. Đây là điểm hoàn toàn mới so với các bộ luật năm 2003. Nội dung rút gọn chủ yếu ở đây là rút gọn thời hạn chuẩn bị xét xử và thời hạn mở phiên tòa xét xử. Theo Điều 324 BLTTHS năm 2003 thì thời hạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục rút gọn là 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án (thủ tục chung là 15 ngày, thậm chí 30 ngày nếu có lý do chính đáng). Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ vụ án, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa phải ra một trong bốn quyết định (quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung, quyết định đình chỉ vụ án hoặc quyết định tạm đình chỉ vụ án). Trong trường hợp trả hồ sơ để điều tra bổ sung hoặc tạm đình chỉ vụ án thì Tòa án chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát và vụ án sẽ giải quyết theo thủ tục chung. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục rút gọn, Tòa án phải mở phiên tòa xét xử và việc xét xử được tiến hành theo thủ tục chung.

2.2. Các hoạt động tố tụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và thực tiễn áp dụng

2.2.1. Nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự

Hồ sơ vụ án hình sự là tổng hợp các văn bản, tài liệu được các CQTHTT thu thập hoặc lập ra trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự, được sắp xếp theo một trình tự nhất định phục vụ cho việc giải quyết vụ án và lưu trữ lâu dài. Thông thường hồ sơ vụ án hình sự được sắp xếp theo một trình tự nhất định,

theo nhóm tài liệu, lấy thời gian thu thập làm căn cứ để sắp xếp thứ tự trước sau giúp cho quá trình giải quyết vụ án được nhanh gọn và chính xác hơn.

Theo khoản 1 Điều 176 BLTTHS năm 2003 quy định: *“Sau khi nhận hồ sơ vụ án, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa có nhiệm vụ nghiên cứu hồ sơ...”*. Hay nói một cách khác, để đảm bảo cho việc ra các quyết định như đưa vụ án ra xét xử, trả hồ sơ để điều tra bổ sung, đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án đúng thời hạn và có căn cứ cũng như đảm bảo việc xét xử tại phiên tòa đạt hiệu quả cao, sau khi nhận hồ sơ vụ án, bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố, Tòa án phải nghiên cứu hồ sơ để nắm rõ nội dung vụ án và xác định vấn đề cần được làm rõ, cụ thể Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa và các Hội thẩm có tên trong quyết định đưa vụ án ra xét xử có nhiệm vụ nghiên cứu hồ sơ xem vụ án đã đủ điều kiện để đưa ra xét xử hay chưa; Có đúng thẩm quyền xét xử không; Có cần phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung hay không; Có căn cứ để áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn hay không; Có căn cứ để ra quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ vụ án hay không? Việc nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự cũng là cơ sở để Thẩm phán lên kế hoạch xét hỏi một cách chủ động, toàn diện và đầy đủ, chủ động giải quyết các tình huống có thể xảy ra tại phiên tòa, định hình được nội dung của bản án cũng như làm các công việc khác cần thiết cho việc mở phiên tòa. Điều này được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 40 BLTTHS năm 2003. Tuy nhiên xung quanh vấn đề này có nhiều ý kiến cho rằng Hội thẩm không cần phải nghiên cứu hồ sơ. Ý kiến cá nhân thì theo Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, tại Điều 9 quy định: *“Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”*. Nghĩa là khi tham gia xét xử một vụ án cụ thể, Hội thẩm phải nghiên cứu và nắm vững hồ sơ, thu thập thông tin và quá trình diễn biến tại phiên tòa, độc lập suy xét, chí công vô tư, không vị nể hoặc vì áp lực của bất cứ cá nhân nào. Nếu Hội thẩm không nghiên cứu hồ sơ vụ án một cách kỹ lưỡng sẽ dễ dẫn đến những quyết định và phán xét sai lầm. Chính vì vậy, công tác nghiên cứu hồ sơ vô cùng quan trọng đối với Hội thẩm.

Mục đích của việc nghiên cứu hồ sơ vụ án nhằm giúp cho Thẩm phán chủ tọa phiên tòa nắm vững được nội dung vụ án, để từ đó có hướng giải quyết vụ án hình

sự một cách đúng đắn và chính xác nhất. Thẩm phán chỉ được ra quyết định đưa vụ án ra xét xử khi xét thấy không cần bổ sung thêm những chứng cứ quan trọng đối với vụ án hoặc có phải bổ sung thì có thể bổ sung tại phiên tòa, hoặc thấy rằng người phạm tội không phạm thêm tội nào khác. Thậm chí, Thẩm phán được phân công xét xử nếu thấy việc truy tố không đúng tội, để lọt tội phạm hoặc truy tố nhẹ hơn so với mức đáng phải nhận thì cần hợp trao đổi với Viện kiểm sát. Sau khi trao đổi xong, trong trường hợp Tòa án cần phải trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung nhưng Viện kiểm sát không nhất trí thì ra quyết định trả hồ sơ cho Viện Kiểm sát để điều tra bổ sung. Còn về phía Viện kiểm sát thì tùy theo tính chất quan trọng và ảnh hưởng chính trị của vụ án mà báo cáo lên Tòa án cấp trên xem xét.

Việc nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự phải làm sáng tỏ những vấn đề sau: *“Vụ án có thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp mình xét xử hay không; Những vấn đề cần chứng minh trong vụ án đã được làm sáng tỏ chưa; Các hoạt động điều tra, truy tố có thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật hay không; Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát có bỏ lọt tội phạm và người phạm tội không; Có căn cứ và cần thiết áp dụng, thay đổi, hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn hay không; Có căn cứ để đưa vụ án ra xét xử; trả hồ sơ để điều tra bổ sung, tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án không”* [7, tr. 243].

Trong quá trình nghiên cứu hồ sơ, Thẩm phán phải đánh giá chứng cứ. Thẩm phán và Hội thẩm xác định và đánh giá mọi chứng cứ với đầy đủ tinh thần trách nhiệm, sau khi nghiên cứu một cách tổng hợp, khách quan, toàn diện và đầy đủ tất cả các vụ án hình sự. Bởi đánh giá chứng cứ sai, không đầy đủ sẽ dẫn đến việc xét xử không đúng pháp luật, làm oan người vô tội. Cho nên, việc Thẩm phán dựa vào các chứng cứ đã thu thập được ở giai đoạn điều tra trên cơ sở các kết luận của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát chỉ thể hiện sự đồng tình với quan điểm của Viện kiểm sát là đủ chứng cứ đưa vụ án ra xét xử hay không, chứ không có nghĩa đã hoàn toàn đồng tình với việc buộc tội bị cáo của Viện kiểm sát. Với tư cách là cơ quan xét xử, Tòa án có quyền ra quyết định cuối cùng về cách giải quyết vụ án.

Việc nghiên cứu hồ sơ vụ án cần phải theo một phương pháp nhất định. Tuy nhiên, phương pháp nghiên cứu hồ sơ vụ án có thể được thay đổi linh hoạt tùy thuộc vào từng vụ án và kỹ năng của mỗi Thẩm phán. Có thể là nghiên cứu bản cáo trạng và đối chiếu bản cáo trạng với bản kết luận điều tra; Trên cơ sở đó xác định thứ tự nghiên cứu các tình tiết về từng sự việc, về từng tội của từng vụ án thế nào cho hợp lý.

Khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, chủ tọa phiên tòa phải nghiên cứu một cách toàn diện, tỉ mỉ, đầy đủ và theo một trình tự hợp lý. Sẽ có rất nhiều tài liệu khác nhau, có thể là quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biên bản hỏi cung bị can, biên bản lấy lời khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền và nghĩa vụ liên quan đến vụ án hình sự, các biên bản về các hoạt động điều tra như đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra, khám nghiệm hiện trường tử thi, bản kết luận điều tra; Cũng có thể là các quyết định của Viện kiểm sát cung cấp như Quyết định truy tố (Bản cáo trạng) hay Quyết định chuyển vật chứng,... Chính vì vậy, yêu cầu của việc nghiên cứu hồ sơ là không được bỏ sót bất cứ tài liệu nào. Việc ghi chép lại những thông tin cần thiết, những vấn đề cần làm rõ trong vụ án, những chứng cứ cần xem xét, các nội dung còn mâu thuẫn trong lời khai cũng là một việc nên làm. Hơn nữa, trong quá trình nghiên cứu hồ sơ, chủ tọa phiên tòa không nên chỉ thụ động nghiên cứu các nội dung của tài liệu, mà phải kiểm tra lại xem tài liệu của các CQTHTT thu thập đã đúng về hình thức và cả nội dung hay chưa (tính hợp pháp). Điều này đòi hỏi chủ thể nghiên cứu hồ sơ phải nắm vững quy định của pháp luật về việc lập cũng như sao chép các văn bản.

Trong quá nghiên cứu hồ sơ, nếu xét thấy vụ án có thể đưa ra xét xử được, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa phải lập kế hoạch xét hỏi, dự kiến câu trả lời những NTGTT tại phiên tòa, thời gian xét hỏi cho mỗi đối tượng và dự kiến các tình huống có thể xảy ra trong quá trình xét hỏi. Kế hoạch xét hỏi cần tập trung vào việc làm sáng tỏ các vấn đề cần chứng minh trong vụ án: Có hành vi phạm tội xảy ra hay không? Thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm

tội; Ai là người thực hiện hành vi phạm tội; Có lỗi hay không có lỗi, lỗi vô ý hay lỗi cố ý; Có năng lực trách nhiệm hành vi hay không; Động cơ, mục đích phạm tội; Những tình tiết tăng nặng hay giảm nhẹ của bị can, bị cáo; Tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.

Thực tiễn xét xử cho thấy, có nhiều trường hợp do Thẩm phán hơi hợt, trình độ chuyên môn còn non kém nên nghiên cứu hồ sơ vụ án không kỹ nên dẫn đến việc ra quyết định không đúng với khoản 2 Điều 176 BLTTHS năm 2003 như: Thẩm phán trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung nhưng vấn đề cần bổ sung đã được thu thập và có trong hồ sơ vụ án; Hoặc Thẩm phán nghiên cứu chưa kỹ, toàn diện hết hồ sơ nhưng phát hiện thiếu sót cần Viện kiểm sát bổ sung liền trả hồ sơ, sau đó lại phát hiện thêm cần bổ sung dẫn đến việc trả đi trả lại, mất thời gian, vụ án có nhiều bản cáo trạng khác nhau, lẽ ra vụ án phải xử theo bản cáo trạng này thì Thẩm phán lại xử theo bản cáo trạng kia. Bên cạnh đó cũng có nhiều Thẩm phán mặc dù đã đọc kỹ hồ sơ vụ án nhưng do không có khả năng phân tích, tổng hợp nên không nắm được các tình tiết vụ án, dẫn đến bản án không đúng pháp luật. Lại có trường hợp Thẩm phán chủ tọa phiên tòa không công tâm khi nghiên cứu hồ sơ vụ án đã không thể hiện tính khách quan mà chỉ chú tâm đến nghiên cứu các tài liệu là chứng cứ buộc tội mà bỏ qua các chứng cứ gỡ tội cho bị cáo, hoặc ngược lại gây ra sự thiếu công bằng cho bị cáo,...

Quá trình đánh giá chứng cứ còn bộc lộ nhiều thiếu sót, vướng mắc. Việc nghiên cứu, kiểm tra, đánh giá chứng cứ trong các dấu vết, tài liệu do Viện kiểm sát chuyển sang còn biểu hiện bị xem nhẹ. Do đó, không làm rõ được tính liên quan của những dấu vết, tài liệu đó với vụ án dẫn đến thu thập chứng cứ tràn lan và không củng cố chứng cứ một cách vững chắc. Hiện tượng đánh giá chứng cứ không tuân thủ nguyên tắc logic và tính thống nhất của chứng cứ, việc xem xét tính đầy đủ của chứng cứ cũng như các thuộc tính của chứng cứ còn tách rời và không thực tế so với vụ án vẫn còn rất phổ biến. Việc kiểm tra, đánh giá chứng cứ còn dựa vào kinh nghiệm cá nhân, thiếu kiểm tra, đối chứng,... dẫn đến nhiều trường hợp không đủ cơ sở để xác định độ tin cậy của chứng cứ. Chưa kể đến việc sử dụng các phương

tiện, kỹ thuật hình sự và giám định vào quá trình này còn rất hạn chế, nhiều khi được tiến hành bằng những phương tiện thô sơ và bằng ý thức chủ quan của người đánh giá,...

2.2.2. Trao đổi với Viện kiểm sát

Với vị trí, chức năng rất quan trọng trong bộ máy Nhà nước ta, Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân có trách nhiệm phối hợp với nhau để giải quyết vụ án hình sự đúng đắn, khách quan theo luật định nhằm bảo vệ chế độ Nhà nước, bảo vệ nhân dân và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Nhận thức rõ tầm quan trọng của mối quan hệ giữa Viện kiểm sát và Tòa án trong việc phòng ngừa và chống tội phạm, Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 2/1/2002 của Bộ Chính trị “về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới” đã nhấn mạnh: *“Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan tư pháp trong hoạt động tố tụng trên cơ sở thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, không hữu khuynh hoặc đùn đẩy trách nhiệm. Các cơ quan điều tra, kiểm sát, xét xử cần thực hiện đúng thời hạn tố tụng như luật định”* [2].

BLTTHS không quy định thủ tục trao đổi giữa Viện kiểm sát và Tòa án, do đó đây không phải là thủ tục bắt buộc mà chỉ là lề lối làm việc trong quan hệ phối hợp giữa Tòa án và Viện kiểm sát nhằm giúp nhau thực hiện tốt hơn những việc thuộc chức năng của mỗi ngành. Tuy nhiên, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân và Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân đều quy định trách nhiệm phối hợp giữa Tòa án và Viện kiểm sát, với các cơ quan, tổ chức khác của Nhà nước trong hệ thống chính trị nhằm phòng ngừa và chống tội phạm có hiệu quả, xử lý kịp thời, nghiêm minh các loại tội phạm và vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp (Điều 8 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014; Điều 17 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014). Sự phối hợp giữa Tòa án và Viện kiểm sát là điều rất cần thiết, thể hiện tinh thần cùng nhau đấu tranh, phòng chống tội phạm, các CQTHTT không những có trách nhiệm phối hợp với nhau mà còn phải phối hợp với các cơ quan Nhà nước khác bằng những nội dung cụ thể, thiết thực được quy định tại Điều 26 và Điều 27

BLTTHS năm 2003. Cho nên, bên nào cần thì chủ động mời bên kia trao đổi. Thông tư liên ngành số 01/TTLT ngày 08/02/1988 của của TANDTC, VKSNDTC hướng dẫn thi hành các quy định của BLTTHS về trả hồ sơ để điều tra bổ sung cũng đã chỉ rõ những trường hợp cần trao đổi, đó là: Khi Tòa án thấy cần trả hồ sơ để Viện kiểm sát điều tra bổ sung, thay đổi tội danh nặng hơn hoặc áp dụng khung hình phạt nặng hơn; Khi Tòa án thấy cần đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án; Khi cần nhập hoặc tách vụ án; Khi cần chuyển vụ án cho tòa án khác giải quyết; Khi chuẩn bị xét xử vụ án điềm hoặc vụ án phức tạp; các trường hợp cần thiết khác.

Vì đây không phải thủ tục bắt buộc nên chỉ khi Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa thấy cần thiết sẽ tiến hành việc trao đổi. *“Nếu như nội dung trao đổi là vấn đề không quá phức tạp thì Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa và Kiểm sát viên sẽ tham gia phiên tòa trực tiếp trao đổi với nhau. Nếu nội dung thay đổi là vấn đề phức tạp thì có thể mời lãnh đạo hai ngành cùng tham gia trao đổi. Khi cần thiết có thể mời đại diện cơ quan điều tra, cơ quan giám định tham gia”*[27, tr. 470]. Sau khi trao đổi, dù đồng ý hay không đồng ý mỗi bên vẫn tiến hành những công việc thuộc chức năng của mình.

Thực tế xét xử cho thấy, sau khi Tòa án nhận hồ sơ vụ án từ Viện kiểm sát thì Thẩm phán chủ tọa phiên tòa nếu thấy cần thiết sẽ trao đổi với Kiểm sát viên. Tuy nhiên, không phải vấn đề nào khi trao đổi cũng nhận được sự đồng tình, điển hình có nhiều trường hợp Viện kiểm sát truy tố tội danh chưa phù hợp với hành vi phạm tội bị cáo đã thực hiện (tội nhẹ hơn) nhưng HĐXX cũng không được phép tuyên bị cáo đã phạm tội danh nặng hơn tội danh cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố. Điển hình là vụ án của bị cáo Nguyễn Văn Tình sinh năm 1990 bị Viện kiểm sát nhân dân quận 12 truy tố về tội có ý gây thương tích theo Bản cáo trạng số 219/CT-VKS ngày 10/4/2014, nhưng tại phiên tòa sau khi xét hỏi, HĐXX xác định bị cáo phạm tội giết người, Kiểm sát viên cũng thừa nhận bị cáo phạm tội giết người nhưng Tòa án bắt buộc phải tuyên bị cáo phạm tội cố ý gây thương tích. Sự bất cập này thể hiện khá rõ tại Điều 196 BLTTHS năm 2003 quy định về giới hạn của việc xét xử: *“Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát*

truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử. Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố". Theo quy định này thì Tòa án không được xét xử người và những hành vi mà Viện kiểm sát không truy tố; hoặc xét xử theo tội danh nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố. Nếu qua xét xử, Tòa án phát hiện còn có người khác phạm tội hoặc tội phạm khác của bị cáo chưa được truy tố thì Tòa án có thể ra quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với tội phạm mới và giao cho Viện kiểm sát quyết định điều tra. Trong trường hợp Tòa án phát hiện bị cáo phạm tội danh nặng hơn thì Tòa án ra quyết định điều tra bổ sung theo tội danh nặng hơn, đề nghị Viện kiểm sát thay đổi tội danh đã truy tố. Nếu Viện kiểm sát không đồng ý thay đổi tội danh và vẫn giữ nguyên quyết định truy tố thì Tòa án vẫn quyết định xét xử theo tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố. Tòa án không được xử theo tội danh nặng hơn đối với một tội phạm, nhưng Tòa án có quyền xử theo khung hình phạt nặng hơn khung hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị áp dụng khi khung hình phạt đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án. Nếu qua xét xử Tòa án thấy cần đổi tội danh thì HĐXX chỉ có thể đổi tội danh nhẹ hơn hoặc thay đổi tội danh có khung hình phạt tương đương với tội phạm đã bị truy tố.

Khắc phục những bất cập nêu trên, BLTTHS năm 2015 đã mở rộng "giới hạn của việc xét xử" thêm trường hợp Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh Viện kiểm sát truy tố.

2.2.3. Các quyết định của Tòa án trong chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa cần phải ra một số quyết định để giải quyết vụ án. Tùy thuộc vào từng thời điểm pháp lý mà ban hành, áp dụng loại quyết định. Các quyết định này của Thẩm phán mang tính chất quyết định đến vụ án, có thể vụ án sẽ tiếp tục được giải quyết bằng phiên tòa xét xử sơ thẩm, đó là quyết định đưa vụ án ra xét xử; cũng có khi là tạm dừng một thời gian vụ án bằng quyết định tạm đình chỉ; hoặc bị dừng lại vĩnh viễn

bằng quyết định đình chỉ; Hay phải bổ sung, củng cố thêm chứng cứ qua quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung; Hoặc quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn.

2.2.3.1. Quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn

Ngay sau khi nhận hồ sơ vụ án, Tòa án có quyền quyết định việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn đối với bị can, bị cáo. Các biện pháp ngăn chặn trong TTHS là những biện pháp cưỡng chế Nhà nước được quy định trong BLTTHS, do cơ quan hoặc người có thẩm quyền áp dụng đối với bị can, bị cáo và có thể đối với người chưa bị khởi tố bị can khi có căn cứ do pháp luật quy định nhằm ngăn chặn tội phạm, đảm bảo cho công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hoặc không cho họ tiếp tục phạm tội mới.

Tại Điều 79 BLTTHS năm 2003 quy định về các biện pháp và căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn, theo đó việc áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với bị can, bị cáo để ngăn chặn những hành vi nguy hiểm cho xã hội của họ, ngăn ngừa họ tiếp tục phạm tội, trốn tránh pháp luật hoặc có hành vi gây cản trở cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Bao gồm các biện pháp sau: bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để đảm bảo.

Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa có quyền quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để đảm bảo.

Tòa án áp dụng biện pháp bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để đảm bảo khi có căn cứ được quy định tại Điều 92, Điều 93 của BLTTHS năm 2003. Thông thường, Tòa án áp dụng biện pháp bảo lãnh khi bị can, bị cáo là người chưa thành niên, người có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng. Thực tế áp dụng biện pháp bảo lãnh đã nảy sinh tồn tại như sau: do luật không quy định người bảo lãnh phải đặt tiền, không quy định cụ thể trách nhiệm của cá nhân, tổ chức nhận bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ cam đoan, nên không phát huy được hiệu lực, hiệu quả của việc áp dụng biện pháp này. Nhiều trường hợp người nhận bảo lãnh để bị can, bị cáo trốn, gây

khó khăn cho việc giải quyết vụ án nhưng chưa có biện pháp xử lý trách nhiệm của người nhận bảo lãnh.

Biện pháp đặt tiền hoặc tài sản để đảm bảo được áp dụng đối với bị can, bị cáo là người nước ngoài. Tuy nhiên, việc đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm dựa trên tiêu chí nào và tiến hành theo trình tự, thủ tục như thế nào? Những loại tội nào thì có thể được đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm? Mức tiền hoặc tài sản có giá trị là bao nhiêu để có thể áp dụng biện pháp này thì Luật lại chưa có quy định cụ thể, dẫn đến biện pháp ngăn chặn này chưa phát huy tác dụng trong thực tiễn. Thực tiễn thi hành BLTTHS năm 2003 cho thấy, biện pháp đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm rất ít được áp dụng, trong những năm gần đây Tòa án nhân dân Quận 12 không có trường hợp nào áp dụng biện pháp này[21], [22], [23], [24], [25].

Điều 91 BLTTHS năm 2003 quy định về cấm đi khỏi nơi cư trú có thể được áp dụng đối với bị can, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng nhằm đảm bảo sự có mặt của họ theo giấy triệu tập của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án. Thẩm phán đã ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú phải thông báo lệnh cấm này cho chính quyền xã, phường, thị trấn nơi người bị áp dụng và giao cho chính quyền xã, phường, thị trấn đó quản lý, theo dõi. Nếu bị can, bị cáo có lý do chính đáng phải tạm thời đi khỏi nơi cư trú thì phải được sự đồng ý của chính quyền sở tại và phải được sự cho phép của Tòa án nơi Thẩm phán đã áp dụng biện pháp ngăn chặn đó. Trường hợp bị can, bị cáo vi phạm lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú sẽ bị áp dụng biện pháp ngăn chặn khác.

Tạm giam là biện pháp ngăn chặn nghiêm khắc nhất trong số các biện pháp ngăn chặn của TTHS được áp dụng đối với bị can, bị cáo, người bị cách ly khỏi xã hội một thời gian, bị hạn chế tự do thân thể và bị hạn chế một số quyền của công dân. Việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp này do Chánh án hoặc Phó Chánh án quyết định. Việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn tạm giam trong khâu chuẩn bị xét xử được hướng dẫn tại Nghị quyết số 04/2004 NQ-HĐTP ngày 05/11/2004 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số qui định trong Phần thứ ba “Xét xử sơ thẩm” của BLTTHS năm 2003. Và Thẩm

phán là người trực tiếp thụ lý hồ sơ sẽ đề nghị Chánh án đề ra lệnh tạm giam đối với bị can, bị cáo nào.

Sau khi có quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam, nếu xét thấy cần thiết thì Chánh án, Phó Chánh án Tòa án vẫn có quyền hủy bỏ hoặc áp dụng lại biện pháp tạm giam.

Tại Điều 177 BLTTHS năm 2003 quy định: “*Thời hạn tạm giam để chuẩn bị xét xử không được quá thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 176 của Bộ luật này*”. Theo quy định tại Điều 176 BLTTHS năm 2003, thời hạn chuẩn bị xét xử là 30 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng, 45 ngày đối với tội phạm nghiêm trọng, 2 tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng, 3 tháng đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, kể từ ngày nhận hồ sơ vụ án. Đối với những vụ án phức tạp, Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn nhưng không quá 15 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, không quá 30 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử thì thời hạn tạm giam để mở phiên tòa là từ 15 đến 30 ngày. Ngoài ra, đối với bị cáo đang bị tạm giam mà đến ngày mở phiên tòa thời hạn tạm giam đã hết, nếu xét thấy cần thiết thì Tòa án có thể ra lệnh tạm giam cho đến khi kết thúc phiên tòa. Do đó, sau khi nhận hồ sơ vụ án, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa cần kiểm tra ngay các tài liệu có trong hồ sơ vụ án liên quan đến việc áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp ngăn chặn để quyết định như sau:

Đối với bị can đang tạm giam mà khi thời hạn tạm giam gần hết (thời hạn tạm giam còn lại không quá năm ngày) và xét thấy cần thiết tiếp tục tạm giam bị can thì đề nghị Chánh án hoặc Phó Chánh án Tòa án ra lệnh tạm giam. Thời hạn tạm giam trong trường hợp này được tính từ ngày nhận hồ sơ vụ án và không quá 45 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng, 2 tháng đối với tội phạm nghiêm trọng, 2 tháng 15 đối với tội phạm rất nghiêm trọng và 3 tháng 15 ngày đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng [6].

Đặc biệt, những vụ án áp dụng thủ tục rút gọn thì thời hạn tạm giam không qua thời hạn chuẩn bị xét xử tức là không quá 14 ngày. Đối với bị can đang bị tạm

giam mà thời hạn tạm giam đang còn, khi thời hạn điều tra gần hết (thời hạn điều tra còn lại không quá năm ngày) cần phải xem xét có cần thiết tiếp tục tạm giam nữa hay không. Nếu xét thấy cần thiết tiếp tục tạm giam bị can hoặc bị cáo thì đề nghị Chánh án hoặc Phó Chánh án Tòa án ra lệnh tạm giam. Thời hạn tạm giam trong trường hợp này được tính kể từ ngày tiếp theo ngày tạm giam cuối cùng của lệnh tạm giam trước đó và không được quá giới hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 176 BLTTHS và hướng dẫn tại điểm a tiểu mục 1.2.1 mục 1 Phần I của Nghị quyết 04/2004/NQ-HĐTP trừ đi thời hạn bị can hoặc bị cáo bị tạm giam, kể từ ngày Tòa án nhận hồ sơ vụ án.

Đối với bị can đang bị tạm giam mà thời hạn tạm giam đang còn, thì khi thời hạn tạm giam gần hết (thời hạn tạm giam còn lại không quá năm ngày) cần phải xem xét có cần thiết tiếp tục tạm giam nữa hay không. Nếu xét thấy cần thiết tiếp tục tạm giam bị can (hoặc bị cáo, nếu đã có Quyết định đưa vụ án ra xét xử) thì Chánh án hoặc Phó Chánh án Tòa án ra lệnh tạm giam. Thời hạn tạm giam trong trường hợp này được tính kể từ ngày tiếp theo ngày tạm giam cuối cùng của lệnh tạm giam trước đó và không được quá thời hạn chuẩn bị xét xử 45 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng, 2 tháng đối với tội phạm nghiêm trọng, 2 tháng 15 đối với tội phạm rất nghiêm trọng và 3 tháng 15 ngày đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Đối với bị can đang được tại ngoại, nếu sau khi nhận hồ sơ vụ án hoặc trong thời hạn nghiên cứu hồ sơ vụ án xét thấy cần thiết áp dụng biện pháp tạm giam đối với họ, thì Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa đề nghị Chánh án hoặc Phó Chánh án Tòa án ra lệnh tạm giam ngay. Thời hạn tạm giam trong trường hợp này được tính kể từ ngày bắt bị can để tạm giam và không quá thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 176 BLTTHS và hướng dẫn của Nghị quyết 04/2004/NQ-HĐTP.

Trường hợp trong vụ án có nhiều bị can bị truy tố về nhiều tội phạm khác nhau thì thời hạn tạm giam đối với từng bị can không được quá thời hạn chuẩn bị xét xử đối với tội phạm nặng nhất mà bị can đó bị truy tố.

Đối với bị cáo đang bị tạm giam mà đến ngày mở phiên tòa hoặc trong quá trình xét xử thời hạn tạm giam đã hết, nếu xét thấy cần tiếp tục tạm giam để hoàn thành việc xét xử thì trước khi thời hạn tạm giam gần hết (không quá năm ngày), Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa phải đề nghị Chánh án hoặc Phó Chánh án Tòa án ra lệnh tạm giam. Thời hạn tạm giam được tính kể từ ngày tiếp theo ngày tạm giam cuối cùng của lệnh tạm giam trước đó và cho đến khi kết thúc phiên tòa.

Quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn phải được gửi cho bị can, bị cáo, Viện kiểm sát cùng cấp, trại tạm giam nơi bị can, bị cáo đang bị tạm giam.

Thời hạn tạm giam phụ thuộc vào thời hạn chuẩn bị xét xử của Tòa án. Như đã phân tích ở phần trên về thời hạn xét xử, hiện nay vấn đề này còn nhiều điều cần thống nhất đặc biệt là cách tính thời gian. Cách tính thời gian khác nhau sẽ ảnh hưởng đến việc ra lệnh tạm giam của Tòa án. Thông thường hiện nay, các Thẩm phán tùy thuộc vào tính chất của vụ án để gia lệnh tạm giam 30 ngày, 45 ngày hay 2 tháng, 3 tháng. Theo thống kê tại Tòa án nhân dân Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh trong 100 hồ sơ thì có 2/3 vụ án áp dụng biện pháp tạm giam là khoảng 66/100 vụ án, trong đó: thời hạn tạm giam 30 ngày là 30 vụ; thời hạn tạm giam 45 ngày là 23 vụ; thời hạn tạm giam 2 tháng là 10 vụ; thời hạn tạm giam 3 tháng là 3 vụ. Còn lại 1/3 là lệnh cấm khỏi nơi cư trú. Một năm chỉ khoảng 1 vụ Thẩm phán áp dụng biện pháp bảo lãnh, thậm chí có năm không áp dụng trường hợp nào và không có trường hợp nào áp dụng biện pháp đặt tiền hoặc tài sản có giá trị đảm bảo. Thực tế hiện nay việc áp dụng biện pháp tạm giam vẫn là phổ biến nhất, điều này do tâm lý Thẩm phán còn e ngại, sợ không đảm bảo cho những bước tố tụng tiếp sau khi áp dụng các biện pháp khác.

Theo Thông tư liên tịch hướng dẫn Điều 93 của BLTTHS có quy định “*Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân bị can, bị cáo và khả năng tài chính của bị can, bị cáo hoặc của người đại diện hợp*

pháp của bị can, bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần (sau đây viết tắt là người đại diện hợp pháp), Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án quyết định mức tiền cụ thể mà bị can, bị cáo phải đặt để bảo đảm, nhưng không dưới: a) Hai mươi triệu đồng đối với tội phạm ít nghiêm trọng; b) Tám mươi triệu đồng đối với tội phạm nghiêm trọng; c) Hai trăm triệu đồng đối với tội phạm rất nghiêm trọng” [5, khoản 1 Điều 5]. Thực tế trên địa bàn Quận 12, dân nhập cư khá nhiều, chủ yếu đi làm thuê kiếm sống, nay đây mai đó, không có thu nhập ổn định. Hơn nữa, số tiền để đảm bảo lại quá lớn. Chính vì vậy, Thẩm phán hầu như không áp dụng biện pháp này.

Biện pháp ngăn chặn “cấm đi khỏi nơi cư trú”, thực tiễn áp dụng biện pháp này hiệu quả thấp. Bởi nhiều trường hợp chính quyền cơ sở không theo dõi, quản lý không chặt chẽ nên dễ xảy ra việc bị can, bị cáo trốn, gây khó khăn cho quá trình tiến hành tố tụng. Trách nhiệm của chính quyền cơ sở trong việc quản lý, theo dõi bị can, bị cáo tại ngoại không rõ ràng, khi vi phạm thì khó có thể truy cứu trách nhiệm, làm hạn chế tính khả thi của biện pháp ngăn chặn này.

Trong giai đoạn 2012-2016, Tòa án nhân dân Quận 12 áp dụng biện pháp bảo lãnh cho 2 vụ.

Vụ thứ nhất: bị can Lê Văn Thông sinh năm 1997; Tại: Cà Mau; Thường trú: 71B khu phố 1A, phường Tân Thới Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh bị Viện kiểm sát nhân dân Quận 12 truy tố về tội Trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 138 BLHS năm 1999. Bị cáo bị Viện kiểm sát nhân dân Quận 12 áp dụng biện pháp ngăn chặn là tạm giam trong quá trình điều tra và truy tố. Sau khi VKSND quận 12 có quyết định truy tố đã chuyển hồ sơ qua TAND quận 12 để xét xử theo thẩm quyền. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, cha mẹ của bị can Thông có đơn xin được thay đổi biện pháp ngăn chặn từ tạm giam sang bảo lãnh với lý do bị can bị mắc bệnh hen suyễn, cần phải được sử dụng các loại thuốc đặc trị. Sau khi xem xét bị can Thông phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, tài sản bị thiệt hại đã trả lại cho người bị hại, được gia đình người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị

cáo, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, TAND quận 12 đã ra Quyết định thay đổi biện pháp ngăn chặn, cho bị can Thông được bảo lãnh.

Vụ thứ hai: Tòa án nhân dân Quận 12 thụ lý vụ án của Đỗ Đức Đồng sinh năm 1986; Tại Hưng Yên; Thường trú: Thôn Thống Nhất, xã Thủ Sỹ, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên; Tạm trú: 117 Nguyễn Quý Anh, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, bị Viện kiểm sát nhân dân Quận 12 truy tố về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo điểm a khoản 1 Điều 194 BLHS năm 1999 theo Bản cáo trạng số 20/CT-VKS ngày 15/3/2012. Bị can bị áp dụng biện pháp tạm giam tại nhà tạm giữ Công an Quận 12. Nhưng trong quá trình tạm giam, cán bộ y tế của nhà tạm giữ phát hiện bị can bị bệnh HIV giai đoạn cuối, nên đề nghị cho bị can được tại ngoại để điều trị bệnh. Sau khi xác minh tình trạng bệnh của bị can Đồng và xem xét đề nghị của Trưởng nhà tạm giữ Công an Quận 12, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã đề nghị Chánh án TAND quận 12 thay đổi biện pháp ngăn chặn từ tạm giam sang bảo lãnh đối với bị can Đồng.

Tuy nhiên, tại vụ thứ nhất khi gia đình bị can Lê Văn Thông đã làm thủ tục, Thẩm phán ra quyết định cho bảo lãnh bị can theo quy định của pháp luật. Nhưng khi Tòa án tiến hành triệu tập bị can để xét xử, bị can đã bỏ trốn khỏi địa phương, gia đình không biết đi đâu, Thư ký xuống xác minh thì được biết bị cáo không có ở địa phương. Tòa án yêu cầu Cơ quan điều tra quận 12 truy nã bị can Lê Văn Thông. Như vậy, có thể thấy, việc gia đình xin bảo lãnh cho bị can, bị cáo nhưng lại không có chế tài nào ràng buộc khi bị can, bị cáo bỏ trốn đã gây rất nhiều khó khăn cho CQTHTT.

2.2.3.2. Quyết định đưa vụ án ra xét xử

Sau khi nghiên cứu, thấy hồ sơ đã đủ các tài liệu, chứng cứ và không có trường hợp nào cần trả hồ sơ điều tra bổ sung, tạm đình chỉ hay đình chỉ thì Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Theo quy định của Điều 178 của BLTTHS năm 2003, Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải ghi rõ: Họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nghề nghiệp, nơi cư trú của bị cáo; Tội danh và điều khoản của BLHS mà Viện kiểm sát truy tố đối với hành vi phạm tội của bị cáo; Ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm mở phiên tòa; Xử công khai hay xử kín; Họ tên Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án; Họ tên Thẩm phán dự khuyết, Hội thẩm dự khuyết, nếu có; Họ tên Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; Họ tên Kiểm sát viên dự khuyết, nếu có; Họ tên người bào chữa, nếu có; Họ tên người phiên dịch, nếu có; Họ tên những người được triệu tập để xét hỏi tại phiên tòa; Vật chứng cần đưa ra xem xét tại phiên tòa. Nội dung này đã được TANDTC phát hành thành mẫu và áp dụng chung, thống nhất. Khi quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải ghi đầy đủ tất cả những thông tin cần thiết trong quyết định. Mỗi nội dung trong quyết định đều có ý nghĩa quan trọng đối với cơ quan và NTGTT, vì vậy không được bỏ qua nội dung nào. Đồng thời quyết định đưa vụ án ra xét xử cần đảm bảo những điều sau: Xác định thành phần HĐXX sơ thẩm; Xác định chính xác người bị đưa ra xét xử là người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội và bị Viện kiểm sát truy tố; Xác định giới hạn của việc xét xử; Bị cáo, người bào chữa có điều kiện chuẩn bị cho phiên tòa; Xác định thời gian, địa điểm để người tham gia và người tham dự phiên tòa biết.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được giao cho Bị cáo, người đại diện hợp pháp, người bào chữa của họ chậm nhất 10 ngày trước khi mở phiên tòa, đồng thời quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp. Luật quy định nghiêm ngặt và cụ thể vấn đề này nhằm mục đích tạo điều kiện cho bị cáo thực hiện quyền bào chữa, đề xuất với Tòa án những vấn đề cần giải quyết như đưa thêm vật chứng, đưa thêm NTGTT, đề nghị thay đổi NTHTT,... đặc biệt khi giao Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải lập biên bản và yêu cầu bị cáo, người đại diện hợp pháp, người bào chữa ký nhận.

Nhìn chung, các Thẩm phán tại Tòa án nhân dân Quận 12 đều áp dụng đúng Điều 178 BLTTHS năm 2003 nhưng đôi khi do không chú trọng đúng mức, chưa

nhận thức đúng ý nghĩa pháp lý của Quyết định đưa vụ án ra xét xử nên Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử chưa đúng với thành phần của HĐXX theo quy định tại Điều 307 BLTTHS năm 2003. Đối với bị cáo là người chưa thành niên “*thành phần HĐXX phải có một Hội thẩm là giáo viên hoặc là cán bộ Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh*”[14, khoản 1 Điều 307] nhưng thực tế thành phần HĐXX không có Hội thẩm là giáo viên hoặc cán bộ Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Có trường hợp phải hoãn phiên tòa do không giao Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của họ theo quy định tại khoản 1 Điều 182 BLTTHS năm 2003. Thậm chí, một số Thẩm phán không ghi đầy đủ những điểm đã được quy định tại Điều 178 BLTTHS năm 2003 như không ghi rõ họ, tên Hội thẩm, Kiểm sát viên, người bào chữa; Họ tên những người triệu tập đến phiên tòa; Vật chứng cần đưa ra xem xét tại phiên tòa.

Hàng năm số vụ án hình sự của Tòa án nhân dân Quận 12 khá lớn, cụ thể:

Bảng 2.1: Tỷ lệ vụ án hàng năm được đưa ra xét xử.

Năm	Số vụ án phải Giải quyết	Số vụ án đưa ra xét xử	Tỷ lệ
2012	294	273	92,8%
2013	260	245	94,2%
2014	296	277	93,5%
2015	324	305	94,1%
2016	362	335	92,5%

Nguồn: Tòa án nhân dân Quận 12

2.2.3.3. Quyết định đình chỉ và tạm đình chỉ vụ án

Quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án được quy định tại Điều 180 của BLTTHS năm 2003. Hai quyết định này được quy định trong một điều luật nhưng đến BLTTHS năm 2015 thì lại được tách thành hai điều riêng biệt cụ thể: tạm đình chỉ vụ án Điều 281 và đình chỉ vụ án Điều 282.

Thứ nhất, Tạm đình chỉ vụ án là Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa tạm thời chưa quyết định đưa vụ án ra xét xử hoặc đã quyết định vụ án ra xét xử thì tạm dừng việc mở phiên tòa.

Tại Điều 180 của BLTTHS năm 2003 quy định về các trường hợp phải tạm đình chỉ. Theo đó, Thẩm phán ra quyết định tạm đình chỉ khi có căn cứ quy định tại Điều 160 của Bộ luật này, khi đó Thẩm phán đối chiếu những quy định cụ thể tại Điều này đồng thời phải căn cứ vào thực tế vụ án đang ở giai đoạn chuẩn bị xét xử để áp dụng sao cho phù hợp. Cụ thể như sau:

+ Bị can, bị cáo bị bệnh tâm thần và không thuộc trường hợp không có trách nhiệm hình sự hoặc bị bệnh hiểm nghèo khác có chứng nhận của hội đồng giám định pháp y. Trong trường hợp Tòa án đã trưng cầu giám định tâm thần hoặc giám định pháp y, nhưng chưa có kết quả giám định mà hết thời hạn xét xử thì Thẩm phán ra quyết định tạm đình chỉ vụ án và việc giám định vẫn tiếp tục được tiến hành cho đến khi có kết quả. Sau khi có kết quả, tùy trường hợp mà Thẩm phán quyết định đưa vụ án ra xét xử (nếu bị cáo không mắc bệnh tâm thần) hay quyết định bắt buộc chữa bệnh (nếu bị cáo bị bệnh tâm thần); Đối với bị cáo bị bệnh hiểm nghèo nhưng Hội đồng giám định pháp y kết luận không phải là bệnh hiểm nghèo, nhưng cần phải có thời gian điều trị, thì Thẩm phán có thể chưa huỷ bỏ quyết định tạm đình chỉ mà đợi sức khỏe của bị cáo ổn định mới đưa vụ án ra xét xử. Nếu vụ án có nhiều bị cáo thì nên đưa vụ án ra xét xử đối với các bị cáo khác, còn có thể quyết định tạm đình chỉ đối với bị cáo tuy không phải là bệnh hiểm nghèo nhưng cần phải có thời gian điều trị theo yêu cầu của Giám định viên.

+ Không biết rõ bị can, bị cáo đang ở đâu: Trong quá trình chuẩn bị xét xử, trường hợp bị cáo không bị tạm giam, mặc dù trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát đã lấy lời khai; Bị cáo đã được tổng đạt kết luận điều tra, bản cáo trạng nhưng khi cần triệu tập bị cáo đến Tòa án hoặc tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử thì bị cáo không còn ở nơi cư trú nữa. Trong trường hợp Thẩm phán không biết bị cáo ở đâu thì cần phải phân biệt: Nếu có căn cứ cho rằng bị cáo đã bỏ

trốn thì Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa cùng với việc ra quyết định tạm đình chỉ vụ án, Tòa án phải yêu cầu Cơ quan điều tra ra lệnh truy nã đối với bị cáo; Nếu việc vắng mặt của bị cáo có lý do chính đáng nhưng cũng không xác định được bị cáo đang ở đâu thì Thẩm phán chỉ ra quyết định tạm đình chỉ vụ án mà không cần phải yêu cầu Cơ quan điều tra ra lệnh truy nã đối với bị cáo.

Khi áp dụng các quy định tại Điều 160 BLTTHS năm 2003 để quyết định tạm đình chỉ vụ án cần chú ý một số vấn đề như sau:

Đối với bị can mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo khác mà Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát chưa trưng cầu giám định pháp y thì Tòa án phải trưng cầu giám định pháp y, nếu Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát đã trưng cầu giám định pháp y nhưng Tòa án thấy còn nghi ngờ về kết quả giám định đó thì Tòa án phải trưng cầu giám định pháp y bổ sung hoặc giám định lại để biết chính xác kết quả, sau đó tùy thuộc vào kết quả giám định mà Tòa án có thể Quyết định tạm đình chỉ vụ án hay Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Trong trường hợp Tòa án đã trưng cầu giám định mà thời hạn xét xử đã hết mà chưa có kết quả giám định thì tạm đình chỉ vụ án khi nào có kết quả giám định Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử.

Trường hợp Tòa án yêu cầu Cơ quan điều tra ra lệnh truy nã, nếu truy nã không có kết quả mà thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 176 BLTTHS năm 2003 đã hết thì Tòa án mới ra quyết định tạm đình chỉ vụ án. Quy định này khác với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 187 BLTTHS về việc Tòa án xét xử vắng mặt bị cáo trong trường hợp “bị cáo trốn tránh và việc truy nã không có kết quả”.

Còn trường hợp xét xử vắng mặt bị cáo theo quy định tại Điều 187 BLTTHS năm 2003 là trường hợp do HĐXX quyết định sau khi yêu cầu Cơ quan điều tra truy nã bị cáo và sau khi đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử, nếu việc truy nã bị cáo không có kết quả thì Tòa án có thể xét xử vắng mặt bị cáo.

Thứ hai, Đình chỉ vụ án là một quyết định chấm dứt mọi hoạt động tố tụng đối với vụ án. Vụ án đã có quyết định đình chỉ thì không được phục hồi điều tra, truy tố hoặc xét xử. Trường hợp quyết định đình chỉ vụ án bị phát hiện là trái pháp luật thì sẽ bị huỷ theo quy định của BLTTHS.

Theo quy định tại Điều 180 BLTTHS năm 2003 thì trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa cũng có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ vụ án khi có một trong những căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 105 và các điểm 3, 4, 5, 6, 7 Điều 107 BLTTHS năm 2003 hoặc khi Viện kiểm sát rút toàn bộ quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa.

Như vậy, căn cứ để Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa ra quyết định đình chỉ vụ án tại khoản 2 Điều 105 BLTTHS năm 2003 rút yêu cầu trước ngày mở phiên tòa sơ thẩm là người đã yêu cầu khởi tố tự nguyện rút yêu cầu trong trường hợp vụ án đã khởi tố theo yêu cầu của họ.

Khoản 3, 4, 5, 6, 7 Điều 107 BLTTHS năm 2003 quy định: Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự; Người mà hành vi của họ đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật; Đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; Tội phạm đã được đại xá. Một người đã thực hiện hành vi phạm tội, nhưng trước khi bị khởi tố, tội phạm đó đã được đại xá thì người có hành vi phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Thực tiễn xét xử, hầu như không có trường hợp nào một tội phạm đã được đại xá mà người phạm tội lại vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự; Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã chết, trừ trường hợp cần tái thẩm đối với người khác; Người yêu cầu khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại Điều 105 BLTTHS rút yêu cầu trước ngày mở phiên tòa sơ thẩm; Viện kiểm sát rút toàn bộ quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa.

Như vậy, trong các căn cứ để Viện kiểm sát rút quyết định truy tố có những căn cứ để Thẩm phán đình chỉ vụ án, đó là: các điểm 3, 4, 5, 6, 7 Điều 107

BLTTHS. Vậy vấn đề đặt ra là, nếu Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa và Viện kiểm sát đều phát hiện bị can, bị cáo đã bị truy tố nhưng có một trong các căn cứ quy định tại các điểm 3, 4, 5, 6, 7 Điều 107 BLTTHS thì Viện kiểm sát rút quyết định truy tố và đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án hay chỉ cần Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa đình chỉ vụ án? Nếu Viện kiểm sát rút quyết định truy tố thì Tòa án vẫn phải ra quyết định đình chỉ. Vì vậy, trong trường hợp này theo chúng tôi nếu Thẩm phán chủ tọa phiên tòa không phát hiện được hoặc quan điểm của Viện kiểm sát và Tòa án khác nhau về việc đình chỉ vụ án thì Viện kiểm sát quyết định rút truy tố, buộc Tòa án phải quyết định đình chỉ, còn nếu Viện kiểm sát và Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa thống nhất về việc đình chỉ vụ án thì chỉ cần Viện kiểm sát thông báo cho Thẩm phán để Thẩm phán thực hiện việc quyết định đình chỉ vụ án.

Ngoài những căn cứ quy định tại các điểm 3, 4, 5, 6, 7 Điều 107 BLTTHS năm 2003, còn những căn cứ khác nếu Viện kiểm sát không rút quyết định truy tố, thì Thẩm phán không tự mình ra quyết định đình chỉ vụ án được, đó là: Không có sự việc phạm tội (điểm 1 Điều 107 BLTTHS); hành vi không cấu thành tội phạm (điểm 2 Điều 107 BLTTHS); tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội (Điều 19 BLHS năm 1999); miễn trách nhiệm hình sự (Điều 25 BLHS năm 1999) và trường hợp người chưa thành niên phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục (khoản 2 Điều 69 BLHS năm 1999).

Số lượng án theo thống kê từ năm 2012 đến năm 2016 thì việc đình chỉ tại địa bàn quận 12 là 01 vụ năm 2012 do bị cáo cáo chết, còn tạm đình chỉ 01 vụ năm 2016 do bị cáo sinh con, các năm còn lại là không có [21], [22], [23], [24], [25]. Các vụ án cụ thể như sau:

Một, đối với Quyết định đình chỉ vụ án: Tòa án nhân dân Quận 12 thụ lý vụ án của Đỗ Đức Đồng sinh năm 1986; Tại Hưng Yên; Thường trú: Thôn Thống Nhất, xã Thủ Sỹ, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên; Tạm trú: 117 Nguyễn Quý Anh, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, bị Viện kiểm sát

nhân dân Quận 12 truy tố về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo điểm a khoản 1 Điều 194 BLHS năm 1999 theo Bản cáo trạng số 20/CT-VKS ngày 15/3/2012. Bị can bị áp dụng biện pháp tạm giam tại nhà tạm giữ Công an Quận 12. Trong quá trình tạm giam, cán bộ y tế của nhà tạm giữ phát hiện bị can bị bệnh HIV giai đoạn cuối, nên đề nghị cho bị can được tạm giam ngoài để điều trị bệnh tại nhà. Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa sau khi xem xét và xác minh tình trạng bệnh của bị can và đề nghị của Trưởng nhà tạm giam Công an Quận 12 đã đề nghị Chánh án thay đổi biện pháp ngăn chặn từ tạm giam sang bảo lãnh. Đến ngày 02/5/2012, bị can Đổng chết tại nơi cư trú của mình do bệnh HIV. Sau khi xác minh, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã ra Quyết định đình chỉ vụ án số 01/2012/HSST-QĐ ngày 28/6/2012.

Hai, đối với Quyết định tạm đình chỉ vụ án: Tòa án nhân dân Quận 12 thụ lý hồ sơ vụ án số 90/2015/HSST ngày 24/8/2015 của Lê Minh Hạnh; Sinh năm 1982; Tại: Đà Nẵng; Thường trú: 58 Tân Hòa Đông, phường 14, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, bị Viện kiểm sát nhân dân Quận 12 truy tố về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 của BLHS năm 1999. Ngày 07/01/2016 Tòa án nhân dân Quận 12 ra Quyết định xét xử đối với bị cáo Lê Minh Hạnh và đề nghị Cơ quan thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp trích xuất bị cáo để xét xử. Tuy nhiên ngày 23/02/2016 bị cáo Lê Minh Hạnh sinh con (theo giấy chứng sinh số 109 quyển số 06 ngày 24/02/2016 của Bệnh viện Quận Thủ Đức). Cho nên, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa ra Quyết định đình chỉ vụ án số 01/2016/HSST-QĐ ngày 28/3/2016 đối với vụ án trên.

Như vậy có thể thấy, thực tiễn áp dụng việc tạm đình chỉ và đình chỉ vụ án rất ít, điều này cho thấy quá trình điều tra, truy tố và xét xử đã tiến hành thu thập chứng cứ khá đầy đủ trước khi đưa ra quyết định khởi tố.

Tuy nhiên, từ thực tiễn áp dụng có thể thấy những bất cập trong quy định của PLTTHS. Thẩm phán ra quyết định tạm đình chỉ vụ án khi có căn cứ quy định tại Điều 160 BLTTHS năm 2003: bị can bị bệnh tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo khác có chứng nhận của Hội đồng giám định pháp y; chưa xác định được bị can hoặc

không biết rõ bị can đang ở đâu. Theo quan điểm cá nhân thì quy định này không đúng trong giai đoạn xét xử. Bởi lẽ, nếu chưa xác định được bị can tức là chưa xác định được ai là người đã thực hiện hành vi phạm tội và do đó cũng chưa có quyết định khởi tố bị can thì không thể có kết luận điều tra, đề nghị truy tố bị can.

Sau khi lý do tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án không còn nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì Thẩm phán ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử mà không có quyết định phục hồi vụ án. Khác với giai đoạn điều tra, nếu cơ quan điều tra ra quyết định tạm đình chỉ hoặc quyết định đình chỉ điều tra, khi lý do để hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ điều tra thì cơ quan điều tra ra quyết định phục hồi điều tra theo quy định tại Điều 165 BLTTHS năm 2003. Nhưng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử lại không quy định phục hồi vụ án khi có lý do để hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án nên trong thực tiễn áp dụng còn bất cập. Để khắc phục tình trạng này, BLTTHS năm 2015 đã bổ sung thêm về “Phục hồi vụ án” tại Điều 283 trong mục chuẩn bị xét xử. Đây chính là điểm mới của Bộ luật mới và sẽ giúp cho Thẩm phán dễ dàng thực hiện đúng thủ tục tố tụng.

2.2.3.4. Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung

Để chuẩn bị tốt các điều kiện pháp lý cần thiết đảm bảo cho việc xét xử tại phiên tòa có hiệu quả và đạt được các yêu cầu của pháp luật, trong quá trình chuẩn bị xét xử, nếu phát hiện ra các vấn đề cần làm lại hoặc cần làm rõ thêm thì Thẩm phán có quyền trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung. Do quy định chặt chẽ của BLTTHS, mỗi CQTHTT có những chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể, cho nên sẽ không có sự tùy tiện làm thay công việc của nhau. Trong nhiều trường hợp Tòa án phải trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để cơ quan này khắc phục những thiếu sót trong quá trình điều tra, truy tố để đảm bảo việc giải quyết vụ án khách quan, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội.

Trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung là một trong những biểu hiện sinh động về mối quan hệ giữa Tòa án và Viện kiểm sát trong quá trình thực hiện chức năng tố tụng của hai cơ quan này. Điều 179 BLTTHS năm 2003 quy định Thẩm phán ra

quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung khi có một trong các trường hợp sau:

Một là, khi cần xem xét thêm những chứng cứ quan trọng đối với vụ án mà không thể bổ sung tại phiên tòa được. “*Chứng cứ quan trọng là chứng cứ mà thiếu nó thì khó có thể giải quyết đúng đắn vụ án, đó là những chứng cứ góp phần làm sáng tỏ đối tượng chứng minh trong vụ án, thiếu chứng cứ quan trọng đối tượng chứng minh không được làm sáng tỏ*”[7]. Trên thực tế, chứng cứ quan trọng được hiểu là những chứng cứ liên quan trực tiếp các yếu tố cấu thành tội phạm cụ thể, được quy định tại Điều 64 BLTTHS năm 2003 dùng để chứng minh một hoặc nhiều vấn đề quy định tại Điều 63 của Bộ luật này, hoặc ảnh hưởng đến việc xác định hình phạt sẽ tuyên đối với bị can, bị cáo và nếu thiếu chứng cứ này thì không giải quyết vụ án được khách quan, toàn diện, đúng pháp luật.

Hai là, khi có căn cứ để cho rằng bị cáo phạm một tội khác hoặc có đồng phạm khác. Thế nào là phạm một tội khác không được quy định rõ trong BLTTHS nên hiện nay cũng còn lung túng trong việc áp dụng.

Ba là, khi phát hiện có hành vi nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là trường hợp BLTTHS quy định bắt buộc phải tiến hành nhưng CQTHTT, NTHTT đã bỏ qua hoặc thực hiện không đúng, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của NTGTT hoặc làm cho việc giải quyết vụ án thiếu khách quan, toàn diện và đầy đủ.

Tòa án không trả hồ sơ để điều tra bổ sung mặc dù có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Có vi phạm thủ tục tố tụng, nhưng không xâm hại nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của NTGTT.

+ Bị can (bị cáo) là người chưa thành niên trong giai đoạn điều tra nhưng đến khi truy tố, xét xử bị can (bị cáo) đã đủ 18 tuổi.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, sau khi nghiên cứu hồ sơ thấy còn thiếu những chứng cứ quan trọng, có vi phạm thủ tục tố tụng, bị can phạm một tội khác hoặc có đồng phạm khác, thì Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa trao đổi với Kiểm sát viên để có biện pháp khắc phục kịp thời hoặc có thể bổ sung tại phiên tòa mà không cần trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Nếu Kiểm sát viên và Thẩm phán chưa thống nhất ý kiến thì báo cáo lãnh đạo liên ngành xem xét cho ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Trong quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung cần phải ghi rõ, ngày, tháng, năm và lần trả hồ sơ (thứ nhất hoặc thứ hai). Trong phần nội dung phải ghi cụ thể “những chứng cứ quan trọng đối với vụ án” cần phải điều tra bổ sung, “tội phạm khác hoặc người đồng phạm khác” phải khởi tố, truy tố hoặc “những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng” cần được khắc phục và nêu rõ căn cứ pháp luật quy định tại một trong các điểm a, b và c khoản 1 Điều 179 của BLTTHS năm 2003.

Trong trường hợp tiếp tục phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung, thì trong quyết định phải nêu rõ những vấn đề cần yêu cầu điều tra bổ sung lần trước chưa được điều tra bổ sung hoặc đã điều tra bổ sung nhưng chưa đạt yêu cầu hoặc từ kết quả điều tra bổ sung làm phát sinh vấn đề mới cần điều tra [30].

Nếu kết quả điều tra bổ sung dẫn đến việc đình chỉ vụ án thì Viện kiểm sát ra Quyết định đình chỉ vụ án và thông báo cho Tòa án biết. Trong trường hợp Viện kiểm sát không bổ sung được những vấn đề Tòa án yêu cầu bổ sung và vẫn giữ nguyên quyết định truy tố thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 121 BLTTHS năm 2003 thì Tòa án chỉ được ra Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung không quá hai lần. Do đó, trong quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án nếu phát hiện vấn đề cần điều tra bổ sung thì phải tiếp tục nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án để xem xét có vấn đề nào khác nữa không để điều tra bổ sung. Theo thống kê của Tòa án nhân dân Quận 12, thành phố Hồ Chí

Minh từ năm 2012 đến năm 2016 thì việc hoàn trả hồ sơ để điều tra bổ được bổ sung là:

Bảng 2.2: Số liệu vụ án trả hồ sơ điều tra bổ sung.

Năm	Thụ lý	Trả hồ sơ điều tra bổ sung						
		Tổng số vụ án trả hồ sơ	Thu thập chứng cứ	Tỷ lệ	Vi phạm tố tụng	Tỷ lệ	Đồng phạm, tội phạm khác	Tỷ lệ
2012	294	21	9	3,1%	5	1,7%	7	2,3%
2013	260	15	5	1,9%	3	1,2%	7	2,7%
2014	296	19	8	2,7%	5	1,7%	6	2,0%
2015	324	19	6	1,9%	4	1,2%	9	2,8%
2016	362	27	14	3,7%	2	0,6%	11	3,0%

Nguồn: Tòa án nhân dân Quận 12

Từ bảng thống kê trên có thể thấy, Thẩm phán đã nghiên cứu kỹ trước để phát hiện những thiếu sót trong hồ sơ vụ án do Viện kiểm sát chuyển qua. Tuy nhiên, không phải việc trả hồ sơ vụ án nào cũng có căn cứ. Do việc quy định của pháp luật chưa đầy đủ, cụ thể, lại thêm không phải Thẩm phán nào cũng có đủ trình độ chuyên môn để đánh giá đúng điều luật. Trong BLTTHS năm 2003 không quy định thế nào là tội phạm khác dẫn đến lúng túng trong việc áp dụng. Tội phạm khác là tội phạm mà hành vi phạm tội của bị can đã được Viện kiểm sát truy tố bằng bản cáo trạng có trong hồ sơ vụ án nhưng Tòa án lại cho rằng hành vi mà bị can bị truy tố không cấu thành tội như Viện kiểm sát đã truy tố. Ví dụ như Viện kiểm sát truy tố bị can về tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh theo quy định tại Điều 95 BLHS năm 1999 nhưng khi nghiên cứu hồ sơ chuẩn bị xét xử Thẩm phán lại cho rằng hành vi của bị can cấu thành tội giết người theo quy định tại Điều 93 của BLHS năm 1999 hoặc ngược lại. Tội khác cũng có thể là tội chưa được Viện kiểm sát truy tố như có căn cứ xác định ngoài hành vi phạm tội đã bị Viện

kiểm sát truy tố còn có căn cứ để khẳng định rằng bị can còn có hành vi phạm tội khác và hành vi này cấu thành một tội khác độc lập với tội đã bị Viện kiểm sát truy tố trước đó. Tuy nhiên, nếu có căn cứ để cho rằng bị can phạm một tội khác thì tùy từng trường hợp Tòa án vẫn có thể quyết định đưa vụ án ra xét xử. Đối với tội phạm mới phát hiện Tòa án đề nghị cơ quan có thẩm quyền khởi tố và giải quyết bằng một vụ án khác.

Ngoài ra về kỹ thuật lập pháp Điều 179 BLTTHS năm 2003 quy định “... *bị cáo phạm một tội khác*” là không chính xác. Theo quy định tại khoản 1 Điều 50 BLTTHS năm 2003 thì “Bị cáo là người đã bị Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử”. Như vậy, trong trường hợp này thẩm quyền ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, tức là chưa ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Do vậy, người bị Viện kiểm sát truy tố ở thời điểm này vẫn chỉ tham gia tố tụng với tư cách là bị can.

Có trường hợp, giữa Tòa án và Viện kiểm sát không thống nhất với nhau về căn cứ trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Tòa án cho rằng hồ sơ còn thiếu chứng cứ quan trọng nhưng Viện kiểm sát lại cho rằng chứng cứ đã đầy đủ, dẫn đến tình trạng Tòa án cứ trả hồ sơ còn Viện kiểm sát không điều tra bổ sung mà vẫn chuyển nguyên hồ sơ vụ án sang Tòa án. Thời hạn điều tra bổ sung tính từ ngày cơ quan điều tra nhận lại hồ sơ và yêu cầu điều tra. Tuy BLTTHS có xác định là Tòa án được trả hồ sơ để điều tra bổ sung không quá hai lần nhưng lại không nói rõ là trước khi mở phiên tòa hay tại phiên tòa xét xử, vì vậy thực tế có những vụ án khi chuẩn bị xét xử Thẩm phán đã ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung hai lần nhưng Viện kiểm sát không bổ sung những vấn đề mà Tòa án yêu cầu nên Tòa án đã phải “né” bằng cách cứ mở phiên tòa rồi Hội đồng xét xử trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Việc điều tra bổ sung được hay không hoàn toàn phụ thuộc vào cơ quan điều tra nên có trường hợp vụ án trả hồ sơ bổ sung đến ba, bốn lần mà vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn, thậm chí có hồ sơ chẳng khác gì so với lúc chưa trả hồ sơ.

BLTTHS năm 2003 không quy định cụ thể thời hạn Viện kiểm sát nhận hồ sơ do Tòa án trả lại để điều tra bổ sung, mà chỉ quy định thời hạn điều tra bổ sung do Viện kiểm sát trả lại được tính từ ngày Cơ quan điều tra nhận lại hồ sơ vụ án và yêu cầu điều tra. Hơn nữa, nhiều khi Viện kiểm sát còn có tâm lý ngại nhận lại hồ sơ vì sợ ảnh hưởng đến thành tích, vì vậy mà tìm cách từ chối. Nhưng theo quy định thì lại chưa có một văn bản nào hướng dẫn cụ thể về trách nhiệm của Viện kiểm sát khi không nhận hồ sơ để giải quyết khi Tòa án trả lại.

Tóm lại, việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung còn có nhiều thiếu sót nhất định như: trình tự, thủ tục trả hồ sơ để điều tra bổ sung đôi khi chưa được thực hiện nghiêm túc về hình thức văn bản. Việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung và việc kết thúc điều tra bổ sung còn thể hiện bằng công văn. Sau khi điều tra bổ sung còn có trường hợp Viện kiểm sát không ban hành cáo trạng mới cũng ảnh hưởng đến hiệu quả chuẩn bị xét xử của Tòa án dẫn đến việc điều tra bổ sung không có tính khả thi, việc giải quyết vụ án bị kéo dài.

2.2.4. Việc giao các quyết định của Tòa án

Việc giao các quyết định của Tòa án là công việc hết sức quan trọng. Trong BLTTHS không có chương riêng quy định về cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng. Điều này không có nghĩa rằng trong TTHS không có quy định thủ tục tổng đạt thông báo văn bản tố tụng. Về nguyên tắc, CQTHTT ban hành loại văn bản tố tụng nào mà pháp luật quy định phải được giao cho từng đối tượng cụ thể thì phải thực hiện việc tổng đạt cho đối tượng đó. Nhiệm vụ cấp, tổng đạt, thông báo văn bản TTHS cũng là nhiệm vụ chủ yếu của Thư ký Tòa án khi tham gia giải quyết các vụ án hình sự. Để thực hiện tốt việc cấp, tổng đạt các văn bản TTHS đòi hỏi Thư ký Tòa án cần nắm vững các quy định của BLTTHS để cấp tổng đạt đúng thủ tục, đảm bảo thời hạn tố tụng, đúng và đầy đủ các đối tượng được cấp, tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định quy định của BLTTHS năm 2003 và luôn đề cao trách nhiệm. Bởi lẽ, công việc này có ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả và thời hạn tố tụng giải quyết vụ việc dân sự.

Vào khoảng năm 2009, Thừa phát lại được đưa vào hoạt động thí điểm tại thành phố Hồ Chí Minh và được nhân rộng ra các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo Nghị quyết số 107/2015/QH13 ngày 26/11/2015 của Quốc Hội. Một trong các công việc của Văn phòng Thừa phát lại là thông báo, giao nhận các văn bản, quyết định theo yêu cầu của Tòa án, Cơ quan Thi hành án dân sự. Do lượng án quá nhiều, nhân lực thiếu nên nhiều khi Thư ký không thể đi xuống địa phương để giao trực tiếp các văn bản của Tòa án, cho nên có thể giao lại cho Thừa phát lại tổng đạt những văn bản theo yêu cầu và trả lại kết quả sau.

Việc giao các quyết định của Tòa án được quy định tại Điều 182 của BLTTHS năm 2003. Theo đó, *“Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được giao cho bị cáo, người đại diện hợp pháp của họ và người bào chữa chậm nhất là mười ngày trước khi mở phiên tòa”*. Trong trường hợp xét xử vắng mặt bị cáo thì quyết định đưa vụ án ra xét xử và bản cáo trạng được giao cho người bào chữa hoặc người đại diện hợp pháp của bị cáo; Quyết định đưa vụ án ra xét xử còn phải được niêm yết tại trụ sở chính quyền xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc nơi làm việc cuối cùng của bị cáo. Việc niêm yết phải tiến hành lập biên bản và niêm yết văn bản tố tụng tại trụ sở chính quyền xã, phường thị trấn nơi cư trú hoặc nơi làm việc cuối cùng của người được nhận văn bản mà không thể giao được. Việc giao nhận phải được lập bằng biên bản và yêu cầu bị cáo ký. Biên bản phải ghi rõ giờ, ngày, tháng, năm giao quyết định và ý kiến của bị cáo về việc có yêu cầu, đề nghị gì tại phiên tòa không như có mời người bào chữa hay cần báo tin cho ai, địa chỉ. Nếu bị cáo không nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thư ký phải hỏi lý do và ghi rõ vào biên bản, có người chứng kiến và ký xác nhận dưới biên bản.

Quyết định tạm đình chỉ hoặc quyết định đình chỉ vụ án của Tòa án phải được giao cho bị can, bị cáo, người bào chữa, người bị hại, người đại diện hợp pháp của bị can, bị cáo; những NTGTT thì được gửi giấy báo.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định đình chỉ, quyết định tạm đình chỉ vụ án phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp.

Quyết định áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn phải được gửi ngay cho bị can, bị cáo, Viện kiểm sát cùng cấp, trại tạm giam nơi bị can, bị cáo đang bị tạm giam.

Thực tiễn tại Quận 12 cho thấy, việc giao các quyết định của Tòa án còn gặp khá nhiều khó khăn. Mặc dù, Quận 12 đã được thành lập gần hai thập kỷ nhưng vấn đề địa chính còn khá lộn xộn. Số nhà cũ và số nhà mới chằng chéo, một khu phố trước đây bị tách ra thành nhiều khu phố khác nhau rất khó xác định. Hơn nữa, Chứng minh nhân dân lại ghi theo địa chỉ cũ mà giờ đã thay đổi số nhà và khu phố, thậm chí là phường. Chưa kể đến, dân nhập cư khá nhiều, không cư trú thường xuyên, “nay đây mai đó”, không đăng ký tạm trú tạm vắng. Chính điều này dẫn đến sự khó khăn cho Thư ký đến tổng đạt trực tiếp.

Hiện nay, một số Thư ký tại Tòa án nhân dân Quận 12 thực hiện việc giao quyết định không đúng mẫu, không đúng thời hạn, không đúng đối tượng, biên bản giao không ghi ngày giờ giao,... nên Viện kiểm sát thường có nhiều văn bản kiến nghị về sự vi phạm tố tụng của Tòa án để yêu cầu khắc phục.

Thực tế địa bàn Quận 12 phức tạp như trên cũng gây khó khăn rất lớn cho đội ngũ tổng đạt của Văn phòng Thừa phát lại. Thực tế cho thấy, nhiều nhân viên của Văn phòng Thừa phát lại đa phần không biết địa bàn nên phần lớn các văn bản giao không được tổng đạt trực tiếp, thay vào đó là giao cho người thứ ba hoặc niêm yết là chủ yếu. Như vậy, hiệu quả của hoạt động này mang lại không cao, mang tính hình thức.

Ngoài ra, theo quy định pháp luật trong trường hợp vụ án bị tạm đình chỉ hoặc đình chỉ những NTGTT khác thì được gửi giấy báo. Nhưng thực tế, không phải Thư ký nào cũng nhớ gửi cho họ. Nếu có cũng không có biên bản giao nhận mà thường gửi qua đường bưu điện như các giấy tờ công văn khác.

2.2.5. Triệu tập người tham gia tố tụng đến phiên tòa

Để đảm bảo cho phiên tòa được khách quan, đúng thủ tục Điều 183 BLTTHS năm 2003 quy định, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa ngay sau khi

ngiên cứu hồ sơ và ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán căn cứ Quyết định đưa vụ án ra xét xử để triệu tập những NTGTT đến phiên tòa. Tùy thuộc vào từng vụ án mà Tòa án có thể triệu tập người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng,... nhưng riêng bị cáo là người bắt buộc phải tham gia phiên tòa trừ trường hợp đặc biệt.

Triệp tập NTGTT đến phiên tòa là công việc hết sức quan trọng. Bởi nếu không thực hiện đúng, đầy đủ, việc giải quyết vụ án sẽ gặp khó khăn. Trước hết Thẩm phán phải xác định được NTGTT gồm những ai? Với tư cách là gì? Ngoài trừ bị cáo. Nếu xác định không đúng sẽ dẫn đến bản án, quyết định không chính xác. Thực tiễn xét xử đã có nhiều trường hợp NTGTT không có mặt tại phiên tòa do không nhận được giấy triệu tập hoặc nhận được nhưng không đến dẫn đến phiên tòa phải hoãn lại, thậm chí bản án, quyết định mà đã tuyên bị kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Như vậy, vô hình chung đã làm mất thời gian, công sức của Thẩm phán, Hội thẩm và những NTGTT khác. Cho nên cần một chế tài nhất định, cụ thể đối với những người được triệu tập hợp lệ nhưng không đến làm cho phiên tòa bị hoãn lại nhiều lần. Khoản 2 Điều 191 của BLTTHS năm 2003 quy định liên quan đến vấn đề bồi thường thì tách ra để xét xử theo thủ tục dân sự khi thấy sự vắng mặt của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự chỉ trở ngại cho việc giải quyết vấn đề bồi thường. Còn trong trường hợp Tòa án triệu tập người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự để khẳng định lại lời khai của họ tại phiên tòa và lời khai đó có thể ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi, quyết định hình phạt của bị cáo nhưng họ lại cố tình vắng mặt thì lại không quy định cụ thể.

Đối với việc giao các quyết định của Tòa án, thực tiễn cũng xảy ra các trường hợp tương tự như vậy. Việc giao giấy triệu tập do Thư ký tiến hành. Tuy nhiên, trong quá trình soạn thảo giấy triệu tập do không nghiên cứu hồ sơ, không nắm được chính xác các thông tin về người cần triệu tập nên nhiều trường hợp Thư ký làm giấy triệu tập không đúng tên, đúng địa chỉ. Việc gửi giấy triệu tập cho người cần xét hỏi theo luật không quy định thời hạn như đối với bị cáo nên đã xảy ra trường hợp mai diễn ra phiên tòa nhưng hôm nay người được triệu tập mới nhận

được giấy báo. Triệu tập người cần được xét hỏi đến phiên tòa hiện nay được tiến hành rất hình thức, nhiều khi Thư ký làm cho xong thủ tục.

2.3. Đánh giá nguyên nhân những hạn chế trong hoạt động chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Để đưa vụ án ra xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, công tác chuẩn bị là rất quan trọng cho việc xét xử tại phiên tòa, nếu chuẩn bị tốt thì việc xét xử sẽ đạt kết quả tốt. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn còn những hạn chế như đã nêu ở các phần trên do những nguyên nhân khác nhau.

Thứ nhất có thể kể đến là quy định của PLTTHS về chuẩn bị xét xử sơ thẩm còn nhiều điểm bất cập, chưa phù hợp. Chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là một hoạt động phức tạp của nhiều chủ thể khác nhau nhưng chỉ được ghi nhận điều chỉnh trong 8 Điều luật. Đến BLTTHS năm 2015 thì có 12 Điều, riêng quy định về “Quyết định đưa vụ án ra xét xử” không được quy định trong mục này nữa mà được quy định tại Điều 255 Chương XX “Những quy định chung” Phần thứ tư “Xét xử vụ án hình sự”. Tuy nhiên, cả hai Bộ luật đều có những điều luật quy định chung chung, không rõ ràng. Tính khoa học của các quy phạm PLTTHS về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự chưa đầy đủ. Việc xác định nội hàm của khái niệm chuẩn bị xét xử sơ thẩm không đầy đủ dẫn đến việc quy định các nội dung của hoạt động chuẩn bị xét xử trong PLTTHS hiện hành còn thiếu và không điều chỉnh được đầy đủ các hoạt động chuẩn bị xét xử sơ thẩm trong thực tiễn.

BLTTHS năm 2003 tuy đã ghi nhận vị trí của Thư ký Tòa án trong TTHS nhưng lại không có ghi nhận chính xác hoạt động tố tụng mà Thư ký Tòa án phải tiến hành trong hoạt động chuẩn bị xét xử. Hoạt động của Thư ký phụ thuộc vào sự phân công công việc của Chánh án và các Thẩm phán chủ tọa phiên tòa. Điều này không thỏa đáng vì hoạt động tố tụng đối với mỗi chức danh cần được ghi nhận trong các điều luật chứ không thể được quy định như sự phân công hành chính. Vì thực tế, Thư ký Tòa án là NTHTT, là người có vai trò rất tích cực, họ là người trợ giúp, giúp việc cho Thẩm phán trong các hoạt động tố tụng được tiến hành trong

chuẩn bị xét xử. Nhiều hoạt động tố tụng như chuyển giao các quyết định cho bị can, bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, giúp thẩm phán trong các hoạt động chuẩn bị phòng xử án, lên lịch xét xử,...

Theo PGS.TS Nguyễn Đức Thuận: “*Một trong những yêu cầu đối với quy định của pháp luật là phải rõ ràng, cụ thể, dễ hiểu và phù hợp thực tế để mọi công dân đều dễ dàng nắm bắt và chấp hành. Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn, nhất là biện pháp ngăn chặn bắt người, ngoài quy định của BLTTHS, đối với một số trường hợp cụ thể còn phải căn cứ vào quy định của các đạo luật khác hoặc văn bản hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến đối tượng bắt. Ngay trong BLTTHS, việc áp dụng biện pháp ngăn chặn không chỉ được quy định trong Chương VI “Những biện pháp ngăn chặn” mà còn được quy định ở một số điều luật thuộc các chương khác nhưng trong Chương VI không có nội dung nào chỉ dẫn về mối liên quan để người áp dụng dễ dàng thực hiện. Chẳng hạn, việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn đối với người chưa thành niên được quy định tại Chương XXXII thuộc Phần thứ bảy “Thủ tục đặc biệt” của BLTTHS; về thời hạn tạm giam không được quy định ở Chương VI “Những biện pháp ngăn chặn” mà lại quy định tại Chương IX “Những quy định chung về điều tra”. Việc quy định trên đây gây khó khăn trước hết cho chính đội ngũ những NHTT trong quá trình thực hiện và tất nhiên cũng sẽ là khó khăn cho tất cả những ai đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn. Đối với cán bộ tư pháp còn gặp khó khăn như vậy, đối với người dân trình độ hạn chế thì làm sao họ có thể hiểu rõ để thực hiện và bảo vệ quyền lợi của mình, nhất là đối với các trường hợp bị oan, sai do hành vi hoặc quyết định tố tụng của các CQTHTT.” [20].*

Thứ hai, năng lực và ý thức, tinh thần trách nhiệm của Thẩm phán, Thư ký Tòa án còn hạn chế. Theo báo cáo của Tòa án nhân dân quận 12 năm 2016, hiện có 20 Thẩm phán, trong đó: 03 Thạc sỹ Luật, 17 Cử nhân Luật (12 học chính quy, 5 học tại chức); 29 Thư ký Tòa án, trong đó: 02 là Thạc sỹ Luật, 27 Cử nhân Luật [25]. Hiện vẫn còn một số Thẩm phán làm việc đã lâu, thâm niên trong nghề khá dài nên nhiều khi làm việc theo kinh nghiệm, hạn chế cập nhật những văn bản mới. Có

một số Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa có thái độ ỷ lại việc điều tra, truy tố của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát mà không nghiên cứu kỹ hồ sơ hoặc nghiên cứu rất sơ sài. Việc chuẩn bị mở phiên tòa không được quan tâm đúng mức, nhiều Thẩm phán giao hoàn toàn cho Thư ký mà không kiểm tra, xem xét dẫn đến tình trạng triệu tập sai người tham gia phiên tòa, giấy triệu tập không gửi đến đúng địa chỉ khiến cho phiên tòa bị hoãn vì lỗi của Tòa án. Đội ngũ cán bộ, Thẩm phán chưa thực sự ổn định, chuyên nghiệp; trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, Thẩm phán tuy đã được nâng lên một mức nhưng chưa ngang tầm với yêu cầu nhiệm vụ và còn nhiều bất cập, hạn chế về một số mặt như: tri thức về xã hội, kinh tế thị trường, trình độ ngoại ngữ và kiến thức pháp luật quốc tế phục vụ cho hội nhập quốc tế, hành chính nhà nước, kỹ năng thực thi công vụ, cũng như khả năng vận dụng khoa học công nghệ hiện đại trong hoạt động công vụ. Chưa kể đến trường hợp nhiều Thư ký Tòa án không được Thẩm phán cho “đụng” vào hồ sơ, sai việc gì làm việc ấy, không có tính chủ động, thiếu kinh nghiệm.

Việc quy định nguồn bổ nhiệm Thẩm phán từ Thư ký Tòa án như hiện nay đã dẫn đến tình trạng không có Thư ký chuyên nghiệp, thạo nghề. Ngoài ra, cơ sở vật chất còn chật hẹp, thiếu thốn, cơ chế quản lý, sử dụng và chế độ, chính sách đãi ngộ, nhất là tiền lương, phụ cấp đối với cán bộ, công chức mà nhất là Thẩm phán còn nhiều bất hợp lý, chưa tương xứng với tính chất nghề nghiệp và chế độ trách nhiệm pháp lý.

Thứ ba, đối với Hội thẩm Tòa án nhân dân: việc quy định Hội thẩm Tòa án nhân dân tham gia vào hoạt động xét xử của Tòa án là nhằm đảm bảo sự tham gia và giám sát của nhân dân đối với hoạt động thực hiện quyền lực Nhà nước – quyền tư pháp và tính dân chủ trong hoạt động xét xử của Tòa án. Tuy nhiên, trước yêu cầu nhiệm vụ của công cuộc cải cách tư pháp và tính chất ngày càng phức tạp của tình hình tội phạm trong giai đoạn hiện nay, thì một số Hội thẩm Tòa án nhân dân chưa có đủ trình độ và các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ theo nguyên tắc “khi xét xử Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán”.

Thực tiễn xét xử cho thấy đối với các vụ án có tính chất phức tạp đòi hỏi phải có sự hiểu sâu về các quy định của pháp luật thì Hội thẩm nhân dân không có thời gian và điều kiện nghiên cứu tìm hiểu hồ sơ vụ án trước khi tham gia xét xử. Dẫn đến nguyên tắc “khi xét xử Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán” chỉ mang tính hình thức, thực tế thì không thể thực hiện được.

Kết luận chương 2

Tại chương 2, tác giả đã phân tích làm rõ những quy định pháp luật tổ tụng hiện hành về hoạt động chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự từ thực tiễn tại địa bàn quận 12, thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2012-2016 cũng như đánh giá được nguyên nhân những hạn chế trong hoạt động chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Qua nghiên cứu những nội dung trên, có thể rút ra một số kết luận như sau:

Một là, quy định của PLTTHS về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự còn nhiều điểm bất cập, chưa phù hợp, có những điều luật quy định chung chung, không rõ ràng. Tính khoa học của các quy phạm về vấn đề này chưa đầy đủ.

Hai là, năng lực, ý thức và tinh thần trách nhiệm của Thẩm phán, Thư ký Tòa án còn hạn chế. Việc quy định nguồn bổ nhiệm Thẩm phán và Thư ký Tòa án hiện nay không linh hoạt. Cơ sở vật chất còn chật hẹp, thiếu thốn, chính sách đãi ngộ chưa hợp lý.

Ba là, một số Hội thẩm nhân dân còn chưa đủ trình độ và các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ theo nguyên tắc “khi xét xử Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán”.

Từ những nguyên nhân kể trên khi mà việc chuẩn bị xét xử sơ sai, thiếu thận trọng sẽ dẫn đến ảnh hưởng đến chất lượng xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, gây mất niềm tin nơi quần chúng nhân dân, làm giảm hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, làm ảnh hưởng đến uy tín của ngành Tòa án nói riêng và các cơ quan bảo vệ pháp luật nói chung, cũng như không hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao.

Chương 3

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG VỀ CHUẨN BỊ XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ.

3.1. Cải cách tư pháp về việc hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Từ những phân tích lý luận và những bằng chứng thực tiễn về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của Tòa án nhân dân cho thấy ý nghĩa và tầm quan trọng đặc biệt của vấn đề hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng những quy định của PLTTHS Việt Nam hiện hành về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong bối cảnh chung của cải cách tư pháp hiện nay, đồng thời nêu rõ chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng về hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách tư pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan tư pháp, đáp ứng yêu cầu đổi mới trong các Nghị quyết của Đảng, nhất là Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị “Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới”, Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị “Về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020”, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị “Về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”.

Việc xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân, Cơ quan điều tra, đặc biệt là Tòa án nhân dân trong hoạt động chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là vấn đề lớn, quan trọng của cải cách tư pháp, bảo đảm các cơ quan này thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, không chồng chéo thẩm quyền, đùn đẩy trách nhiệm, nâng cao hiệu quả hoạt động, “*phát hiện chính xác, nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội*” [26]. Cần nghiên cứu và cân nhắc trên cơ sở hoàn thiện các vấn đề sau: Cụ thể hóa rõ hơn những tiêu chí để xác định thẩm quyền xét xử của Tòa án các cấp; Xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, nhất là trong việc bổ sung chứng cứ khi Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

Đồng thời làm rõ trách nhiệm của Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát khi không cung cấp được theo yêu cầu của Tòa án; Hoàn thiện những quy định PLTTHS để Tòa án thực sự là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp, bảo vệ công lý [16, Điều 102].

Việc sửa đổi, bổ sung một số quy định để hoàn thiện quy định PLTTHS về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là cần thiết. Trên cơ sở những hạn chế, bất cập của BLTTHS hiện hành nói chung và chuẩn bị xét xử sơ thẩm nói riêng, việc ban hành BLTTHS năm 2015, trong đó có sự thay đổi về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thực sự khoa học, tiến bộ và kịp thời. Tuy rằng Bộ luật năm 2015 bị lùi lại ngày có hiệu lực pháp luật nhưng cái “hơn” mà nó mang lại là rất đáng ghi nhận. Việc chờ văn bản hướng dẫn đi kèm với BLTTHS năm 2015 giúp PLTTHS trở thành công cụ pháp lý sắc bén để đấu tranh hữu hiệu với mọi loại tội phạm, góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu “Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”, Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp “*vừa hồng vừa chuyên*”[4], giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Muốn đạt được mục tiêu trên cần quán triệt các quan điểm sau:

- Thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn, toàn diện các chủ trương cải cách tư pháp của Đảng, các nguyên tắc tư pháp và các yêu cầu liên quan đến TTHS được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013.

- Trên cơ sở tổng kết thực tiễn 10 năm thi hành BLTTHS năm 2003, tiếp tục kế thừa những quy định còn phù hợp, sửa đổi, bổ sung các quy định không phù hợp nhằm khắc phục căn bản những vướng mắc, bất cập đặt ra trong quá trình đấu tranh phòng, chống tội phạm. Bởi cải cách không phải là phá bỏ những cái đã và đang tồn tại, càng không phải là sự phủ nhận sạch trơn mà “*phải làm sinh động hóa toàn bộ các bộ phận hợp thành hệ thống tư pháp, thổi vào đó những sinh khí mới*”[4] đồng thời hoàn thiện kỹ năng lập pháp, đảm bảo tính cụ thể, chặt chẽ, minh bạch và khả thi của BLTTHS.

- Xuất phát từ điều kiện cụ thể của Việt Nam, khẳng định tiếp tục duy trì và phát huy những ưu điểm của mô hình TTTHS thẩm vấn; đồng thời, tiếp thu có chọn lọc những hạt nhân hợp lý của mô hình TTTHS tranh tụng, phù hợp với truyền thống văn hóa, điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội cụ thể ở Việt Nam, đảm bảo nguyên tắc tranh tụng trong xét xử.

- Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, phù hợp với các luật mới được Quốc hội ban hành.

- Tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho việc hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, nội luật hóa các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên liên quan đến TTTHS; tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế trong xây dựng BLTTTHS.

Cải cách mạnh mẽ các thủ tục tư pháp theo hướng dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch, chặt chẽ, nhưng thuận tiện, bảo đảm sự tham gia và giám sát của nhân dân đối với hoạt động tư pháp. Như vậy, cải cách tư pháp là một nhu cầu tất yếu khách quan của quy luật phát triển của đất nước hiện nay, phù hợp với xu thế của thời đại. Trọng tâm của cải cách tư pháp hình sự là cải cách thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, đặc biệt là cải cách các quyết định của Thẩm phán khi chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

3.2. Một số kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

3.2.1. Hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Thực tiễn xét xử cho thấy, mặc dù BLTTTHS năm 2003 đã khắc phục những hạn chế, thiếu sót của Bộ luật năm 1988, nhưng hiện nay vẫn còn nhiều vướng mắc, bất cập, trong đó có quy định về chuẩn bị xét xử sơ thẩm. Để đáp ứng yêu cầu giải quyết vụ án hình sự trong tình hình mới và công cuộc cải cách tư pháp cần hoàn thiện những quy định của PLTTTHS Việt Nam hiện hành về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Cụ thể đó là:

Thứ nhất, theo quan điểm của PGS. TS Nguyễn Đức Thuận: “BLTTHS nên được quy định theo hướng tất cả các chế định về biện pháp ngăn chặn phải được quy định trong Chương VI “Những biện pháp ngăn chặn”, trường hợp cần phải tiếp tục cụ thể ở các điều luật khác thì trong điều luật gốc tại Chương “Những biện pháp ngăn chặn” phải có nội dung chỉ dẫn để đảm bảo tính logic giữa các chương, điều trong BLTTHS. Chẳng hạn, nên chuyển điều luật quy định về thời hạn tạm giam về Chương VI “Những biện pháp ngăn chặn” ngay sau điều luật quy định về tạm giam như cách bố trí của BLTTHS năm 1988; trong các điều luật quy định về bắt, tạm giữ, tạm giam cần quy định rõ: “Việc áp dụng đối với người chưa thành niên được áp dụng theo quy định của Điều này và Điều 303 của Bộ luật này”[20].

Thứ hai là về các biện pháp ngăn chặn trong hoạt động chuẩn bị xét xử vụ án hình sự:

- Về biện pháp tạm giam: Trong BLTTHS hiện hành chưa có quy định về khái niệm biện pháp ngăn chặn tạm giam. Tại Điều 88 BLTTHS năm 2003 mới chỉ nêu ra được đối tượng bị áp dụng biện pháp tạm giam. Chính vì vậy, cần quy định rõ ràng, cụ thể biện pháp ngăn chặn tạm giam tại Điều 88 Bộ luật này.

BLTTHS chưa lường trước được tình huống tại phiên tòa HĐXX phải trả hồ sơ điều tra bổ sung nhưng lệnh tạm giam của bị cáo đã hết. Để giải quyết vấn đề này, đề xuất bổ sung vào Điều 177 BLTTHS như sau:

“Điều 177. Áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn

Sau khi nhận hồ sơ vụ án, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa có quyền quyết định việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, trừ việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam do Chánh án hoặc Phó Chánh án Tòa án quyết định.

Thời hạn tạm giam để chuẩn bị xét xử không được quá thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 176 của Bộ luật này.

Trong trường hợp HĐXX trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung mà lệnh tạm giam đã hết thì HĐXX ra quyết định tạm giam bị cáo cho đến khi Viện kiểm sát nhận được hồ sơ” [32]

- Về biện pháp bảo lãnh: Biện pháp bảo tại Điều 75 BLTTHS năm 1988. Theo tác giả đây là biện pháp ngăn chặn có nhiều ưu việt. Điều 92 Bộ luật năm 2003 và Điều 121 Bộ luật năm 2015 đã có những sửa đổi, bổ sung cơ bản về biện pháp bảo lãnh, theo hướng hoàn thiện hơn. Nhưng vẫn còn tồn tại những hạn chế như đã nêu trên, do đó cần phải khắc phục để hoàn thiện hơn. Đó là: *“quy định rõ căn cứ áp dụng biện pháp bảo lãnh: Từ quy định tại khoản 1 Điều 121 BLTTHS năm 2015, cần làm rõ tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi của người bị buộc tội đến đâu thì CQTHTT không giải quyết cho bảo lãnh” [31]*; Điều kiện đối với người nhận bảo lãnh như người bảo lãnh cho bị can, bị cáo phải đặt một khoản tiền. Cũng như cần được quy định về biện pháp này cụ thể và rõ ràng hơn đối với cá nhân hoặc tổ chức nhận bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ đã cam đoan sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính, bị can được nhận bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ cam đoan sẽ bị áp dụng biện pháp tạm giam.

Thứ ba, về thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 176 của BLTTHS năm 2003. Điều luật này cần được bổ sung quy định theo hướng trong một vụ án có cả bị can phạm tội rất nghiêm trọng và có bị can phạm tội đặc biệt nghiêm trọng thì Tòa án có quyền tạm giam các bị can về tội rất nghiêm trọng đến khi mở phiên tòa (để chuẩn bị xét xử), cụ thể nên bổ sung vào khoản 2 Điều 176 của Bộ luật này như sau: *“Nếu một vụ án vừa có tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng, hay tội phạm đặc biệt nghiêm trọng thì thời hạn chuẩn bị xét xử sẽ được tính theo tội nặng nhất”*. Quy định như vậy sẽ tránh được trường hợp áp dụng pháp luật tùy nghi, không đúng về thời hạn, việc xử lý vụ án được chính xác, kịp thời.

Thứ tư, đối với Quyết định trả hồ sơ được tại điểm b khoản 1 Điều 179 BLTTHS năm 2003 cần được sửa từ “bị cáo” thay thế bằng từ bị can. BLTTHS năm 2015 đã sửa điều khoản này tại điểm c khoản 1 Điều 280 *“Có căn cứ cho rằng còn*

có đồng phạm khác hoặc có người khác thực hiện hành vi mà BLHS quy định là tội phạm liên quan đến vụ án nhưng chưa được khởi tố vụ án, khởi tố bị can”.

Thứ năm, đối với Quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án thì nên tách thành hai điều luật riêng biệt. Và tại BLTTHS năm 2015, điều này đã được khắc phục triệt để. Tuy nhiên, với quan điểm tác giả khoản 1 Điều 281 BLTTHS năm 2015 chưa hợp lý và nên được sửa lại như sau:

“1. Thẩm phán chủ tọa phiên tòa ra quyết định tạm đình chỉ vụ án khi có một trong những căn cứ sau:

a. Bị can mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo khác có kết luận của Hội đồng giám định pháp y. Trường hợp này có thể ra quyết định tạm đình chỉ vụ án trước khi hết thời hạn chuẩn bị xét xử. Nếu Tòa án đã trưng cầu giám định nhưng chưa có kết quả giám định mà thời hạn chuẩn bị xét xử đã hết thì Thẩm phán vẫn phải ra quyết định tạm đình chỉ vụ án và việc giám định vẫn được tiến hành cho đến khi có kết quả.

b. Bị can, bị cáo trốn và không biết rõ nơi cư trú, nếu còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án phải yêu cầu cơ quan điều tra truy nã. Trường hợp này chỉ có thể ra quyết định tạm đình chỉ vụ án khi hết hạn chuẩn bị xét xử.”

3.2.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng của chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Chúng ta đang trong quá trình thực hiện cải cách tư pháp, việc xây dựng, kiện toàn đội ngũ cán bộ, công chức nói chung và nâng cao chất lượng cho đội ngũ Thẩm phán ngành Tòa án nhân dân nói riêng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm. Với việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách tư pháp theo các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, đặc biệt là Nghị quyết số 08-NQ/TW và Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị, trong đó yêu cầu đối với công tác cán bộ là: “Rà soát đội ngũ cán bộ tư pháp để xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch, vững mạnh”, “Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp, bổ trợ tư pháp, nhất là cán bộ có chức

danh tư pháp, theo hướng đề cao quyền hạn, trách nhiệm pháp lý, nâng cao và cụ thể hóa tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất, đạo đức, chuyên môn nghiệp vụ và kinh nghiệm, kiến thức xã hội đối với từng loại cán bộ” và “Đào tạo đủ số lượng cán bộ tư pháp có trình độ nghiệp vụ và ngoại ngữ chuyên sâu về lĩnh vực tư pháp quốc tế nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, công dân Việt Nam, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và khu vực”..., ngành Tòa án nhân dân đã rất chú trọng việc kiện toàn và nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ lý luận, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống lành mạnh của đội ngũ cán bộ, công chức trong ngành, đặc biệt là đội ngũ Thẩm phán, do đó đội ngũ cán bộ, Thẩm phán ngành Tòa án nhân dân đã không ngừng được tăng cường về số lượng và nâng cao về chất lượng. Nhiệm vụ đó đặt ra yêu cầu phải có chiến lược cán bộ nhất là đội ngũ Thẩm phán của Tòa án nhân dân, trong tổng thể chiến lược cán bộ của Đảng thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đứng trước yêu cầu xây dựng và kiện toàn đội ngũ cán bộ, công chức, Thẩm phán ngành Tòa án nhân dân trong sạch vững mạnh, đáp ứng yêu cầu hoàn thành nhiệm vụ chính trị trong tình hình hiện nay, đòi hỏi phải tiếp tục có sự nghiên cứu sâu sắc hơn để có các giải pháp thiết thực. Đó là:

Thứ nhất, công tác tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán. Do đó nguồn tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán phải là những cán bộ đã có bằng Cử nhân luật, có đủ thời gian làm công tác pháp luật và đã qua đào tạo về nghiệp vụ Thẩm phán. Tuy nhiên, trên thực tế việc tuyển chọn, bổ nhiệm còn lỏng lẻo nên cần được thắt chặt hơn, nghiêm khắc hơn. Nếu cán bộ chưa đủ điều kiện về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, thời gian công tác và những quy định tại Công văn số 375/TA-TCCB ngày 16-7-2012 về việc kiện toàn đội ngũ Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì tuyệt đối không được bổ nhiệm mà sẽ có kế hoạch tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng để đảm bảo đủ điều kiện, tiêu chuẩn mới xem xét bổ nhiệm.

Thứ hai, công tác xây dựng đội ngũ Thẩm phán và đào tạo, bồi dưỡng Thẩm phán. Thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-TW ngày 30-11-2004 của Bộ Chính trị “Về

công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa”; Hướng dẫn số 47/HD-BTCTW của Ban Tổ chức Trung ương. Trong quy hoạch đặc biệt chú trọng đến đội ngũ cán bộ trẻ, cán bộ nữ và cán bộ là người dân tộc. Lãnh đạo cơ quan, đơn vị trong ngành Tòa án phải thẩm nhuần các nghị quyết của Đảng, tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về công tác cán bộ. Xây dựng đội ngũ Thẩm phán, dự báo đúng tình hình, bám sát yêu cầu của nhiệm vụ chính trị để quy hoạch, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng Thẩm phán, chuẩn bị cho trước mắt và lâu dài, đồng thời phải đề phòng nguy cơ sai lầm về đường lối cán bộ; thường xuyên chỉ đạo, nắm bắt tình hình, tranh thủ ý kiến của cấp ủy, chủ động phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan giải quyết kịp thời những vướng mắc trong công tác cán bộ và xây dựng đội ngũ Thẩm phán hoặc có báo cáo đề xuất với cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Ngoài ra, cũng cần nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ Thư ký Tòa án. Bởi đây là đội ngũ đặc lực cho Thẩm phán trong qua trình tiến hành tố tụng và trong đó có chuẩn bị xét xử và là nguồn lực tiềm năng để chọn và đào tạo ra Thẩm phán. Cho nên công tác này cũng vô cùng quan trọng. Tuy nhiên, hiện nay Thư ký đang phải làm quá nhiều việc từ khâu chuẩn bị đến xét xử, giao các loại quyết định cho bị can, bị cáo và xuống địa phương xác minh. Cho nên, chế độ Thừa phát lại nên được quy định cụ thể và có chế tài rõ ràng khi không thực hiện đúng theo yêu cầu để giúp Tòa án trong việc tổng đạt các văn bản khi có nhu cầu.

Về xây dựng đội ngũ Hội thẩm Tòa án nhân dân: Các cơ quan có thẩm quyền phải lựa chọn kỹ và giới thiệu những người đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật để cử làm Hội thẩm nhân dân, trong đó coi trọng tuổi đời, kiến thức pháp luật và kinh nghiệm thực tiễn. Tòa án phải làm tốt công tác quản lý đội ngũ Hội thẩm Tòa án nhân dân, thường xuyên bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ với thời gian và nội dung phù hợp thông qua các hình thức bồi dưỡng tập trung theo các chuyên đề khác nhau như: kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ án,... Bảo đảm các văn bản pháp luật và tài liệu cần thiết để họ cập nhật kiến thức pháp luật phục vụ công tác

xét xử. Tổng số Hội thẩm Tòa án nhân dân Quận 12 được bầu để tham gia công tác xét xử hiện nay trong nhiệm kỳ 2016-2021 là 29 Hội thẩm Tòa án nhân dân. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân Quận 12 cần thêm 13 Hội thẩm [25].

Bên cạnh giải pháp về nguồn nhân lực nêu trên thì nhu cầu về kinh tế, tài chính cũng cần phải đặt ra giải quyết như chế độ đãi ngộ, chính sách tiền lương để Thẩm phán thực hiện tốt nghĩa vụ được phân công, nâng cao trách nhiệm, thực hiện hiệu quả trong quá trình tiến hành tố tụng. Đổi mới và xây dựng hệ thống chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ cán bộ, Thẩm phán (nhất là chính sách tiền lương, nhà ở và các chế độ, chính sách đặc thù) một cách nhất quán, công bằng, có lý có tình, thống nhất trong phạm vi toàn ngành và giữa các loại Thẩm phán thực sự khuyến khích những Thẩm phán có tài, trân trọng những Thẩm phán có thành tích phù hợp với điều kiện chung của đất nước, của ngành.

Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện, kịp thời khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích; Thẩm phán đúng phải được bảo vệ, sai phải đấu tranh, có dư luận phải được kịp thời làm rõ, tránh tình trạng để dư luận âm ý, lan truyền ngò vực lẫn nhau; xử lý nghiêm và kịp thời những tập thể, cá nhân có sai phạm; kịp thời rút kinh nghiệm, tìm giải pháp khắc phục những biểu hiện sai phạm, lệch lạc trong công tác cán bộ và xây dựng đội ngũ Thẩm phán.

Tòa án nhân dân Quận 12 tiếp tục kiến nghị Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tăng cường gấp biên chế. Bởi theo dự kiến lượng án trong các năm tới sẽ tăng cao. Cho nên, để đảm bảo cho việc giải quyết các loại án thì biên chế của Tòa án nhân dân Quận 12 cần có 35 Thẩm phán (hiện có 20), 35 Thư ký (hiện có 29), 01 cán bộ công chức làm công tác Thi đua-Khen thưởng và 01 cán bộ chuyên trách về công tác Thi hành án Hình sự [25]. Như vậy có thể thấy, hiện biên chế tại Quận 12 còn thiếu khá nhiều.

Đồng thời, Tòa án nhân dân Quận 12 kiến nghị Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Quận ủy, Ủy ban nhân dân Quận 12 tạo điều kiện, quan tâm hơn nữa về

kinh phí để sửa chữa, duy tu trụ sở Tòa án nhân dân Quận 12 hiện đang xuống cấp, trang bị thêm phương tiện, thiết bị làm việc để phục vụ cho công tác.

Kết luận chương 3

Từ những phân tích về những thực trạng nêu trên tại địa bàn Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2012-2016, chính là cơ sở để tác giả đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng về hoạt động chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong thời gian tới.

Cụ thể đó là những giải pháp sau:

Một là, hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, như: các biện pháp ngăn chặn, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định trả hồ sơ bổ sung, quyết định đình chỉ và tạm đình chỉ nên tách thành hai điều riêng biệt.

Hai là, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng của việc chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, như: công tác tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán nên được tăng cường; Công tác xây dựng đội ngũ Thẩm phán và đào tạo, bồi dưỡng Thẩm phán, thư ký và Hội thẩm nhân dân được chú trọng hơn.

Tóm lại, việc đề ra những các kiến nghị, giải pháp là cần thiết, giúp khắc phục được những thiếu sót trong quy định của pháp luật; giúp hoạt động của CQTHTT, NTHTT đạt được hiệu quả cao hơn.

KẾT LUẬN

Chuẩn bị xét xử vụ án hình sự là hoạt động TTTHS bắt buộc trong qua trình xét xử vụ án hình sự. Trong hoạt động tố tụng này người bị phát hiện thực hiện hành vi phạm tội từ tư cách bị can chuyển sang tư cách bị cáo nên có những quyền và nghĩa vụ khác nhau. Một phiên tòa nói chung và phiên tòa hình sự nói riêng có bảo đảm tính chất tranh tụng hay không phụ thuộc vào nhiều yếu tố, nhưng vai trò của chủ tọa phiên tòa là quan trọng nhất. Kết quả phiên tòa phụ thuộc chủ yếu vào vai trò của chủ tọa phiên tòa. Để thể hiện tốt vai trò của mình thì khâu chuẩn bị xét xử vô cùng quan trọng. Chủ tọa phiên tòa phải chuẩn bị xét xử một cách chu toàn, đầy đủ và cẩn thận, có như vậy thì phiên tòa mới diễn ra một cách công bằng, minh bạch, xác định đúng người đúng tội.

Trên cơ sở nghiên cứu đề tài luận văn Thạc sĩ luật học “**Chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo pháp luật Tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh**”, tác giả đưa ra một số kết luận chung dưới đây:

1. Chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là một khâu của giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nhưng lại có vị trí vô cùng quan trọng bởi nó là tiền đề cho giai đoạn xét xử. Bởi khi xét xử một vụ án thì khâu chuẩn bị những điều kiện để mở một phiên tòa đã góp phần đảm bảo cho việc hình thành một bản án công bằng, mọi hành vi phạm tội phải được xử lý phát hiện kịp thời, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội tránh làm oan người vô tội.

2. Xây dựng được khái niệm về hoạt động chuẩn bị xét xử vụ án hình sự và trên cơ sở đó thấy được ý nghĩa vô cùng quan trọng của chuẩn bị xét xử vụ án hình sự.

3. Thực tiễn cho thấy, kể từ khi BLTTHS năm 2003 có hiệu lực cho đến nay, việc áp dụng những quy định của PLTTHS Việt Nam về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ

án hình sự của Tòa án đều đảm bảo và tuân thủ các trình tự theo quy định của pháp luật góp phần nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tội phạm.

4. Từ việc nghiên cứu, đánh giá thực tiễn Quận 12 và chỉ ra các nguyên nhân khách quan và chủ quan, luận văn đã phân nào đã chỉ ra sự cần thiết của việc hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng những quy định của PLTTHS Việt Nam hiện hành về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là một yêu cầu cấp thiết thực hiện đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về cải cách tư pháp trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân hiện nay.

5. Đề xuất một số giải pháp mang tính hỗ trợ tốt hơn cho hoạt động chuẩn bị xét xử như: tăng thẩm quyền cho Thẩm phán chủ tọa phiên tòa để đảm bảo tính độc lập của họ trong hoạt động xét xử vụ án hình sự; Quy định rõ hơn tính chịu trách nhiệm trước pháp luật của hoạt động chuẩn bị xét xử vụ án hình sự.

Tóm lại, qua việc phân tích những tồn tại, bất cập từ thực tiễn hoạt động chuẩn bị xét xử vụ án hình sự tại Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thì việc hoàn thiện các quy định của PLTTHS Việt Nam hiện hành về chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự cũng như đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng có ý nghĩa quan trọng. Nhận thấy được tầm quan trọng đó, những năm gần đây số lượng án bị hủy, sửa đã hạn chế rất nhiều, trình độ chuyên môn của Thẩm phán cũng có những bước tiến rõ rệt. Đặc biệt ý thức của Thẩm phán được nâng cao vào khâu chuẩn bị xét xử./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mai Bộ (2009), *Áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, phúc thẩm vụ án hình sự*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội;
2. Bộ Chính trị (2002), *Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị “Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới”*;
3. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị “Về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020”*;
4. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị “Về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”*;
5. Bộ Tư Pháp – Bộ Công an – Bộ Quốc phòng – Bộ Tài chính – Viện kiểm sát nhân dân Tối cao – Tòa án nhân dân tối cao (2013), *Thông tư liên tịch số 17/2013/TTLT-BTP-BCA-BQP-BTC-VKSNDTC-TANDTC ngày 14/11/2013 về việc hướng dẫn về việc đặt tiền để đảm bảo theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật Tố tụng hình sự*;
6. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2014), *Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05/11/2014 về việc hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ ba “Xét xử sơ thẩm” của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003*;
7. Lê Tiến Châu (2014), *Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh – Khoa Kinh tế và Luật, Nxb. Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, thành phố Hồ Chí Minh;
8. Chủ tịch Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa (1946), *Sắc lệnh của Chủ tịch nước số 13 ngày 24 tháng 1 năm 1946*;
9. Trần Văn Độ (2011), *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội;
10. Nhà xuất bản Đà Nẵng (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, Đà Nẵng;

11. Đinh Văn Quế (2012), *Một số vấn đề cần chú ý khi xét xử vụ án hình sự*, Tạp chí Luật học (số 9), Hà Nội;
12. Quốc hội (1999), *Bộ luật Hình sự năm 1999*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội;
13. Quốc hội (1988), *Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội;
14. Quốc hội (2003), *Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội;
15. Quốc hội (2015), *Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội;
16. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội;
17. Quốc hội (1960), *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 1960*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội;
18. Quốc hội (2014), *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2014*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội;
19. Hoàng Thị Minh Sơn (2009), *Một số quy định của pháp luật tố tụng hình sự về chuẩn bị xét xử sơ thẩm và hướng hoàn thiện*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội;
20. Nguyễn Đức Thuận (2008), *Về việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003*, Tạp chí Luật học(số 07), Hà Nội;
21. Tòa án nhân dân Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh (2012), *Báo cáo công tác xét xử năm 2012*;
22. Tòa án nhân dân Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh (2013), *Báo cáo công tác xét xử năm 2013*;
23. Tòa án nhân dân Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh (2014), *Báo cáo công tác xét xử năm 2014*;

24. Tòa án nhân dân Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh (2015), *Báo cáo công tác xét xử năm 2015*;
25. Tòa án nhân dân Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh (2016), *Báo cáo công tác xét xử năm 2016*;
26. Tòa án nhân dân tối cao (1974), *Tập hệ thống hóa luật lệ về tố tụng hình sự*;
27. Trường ĐH Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2015), *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, thành phố Hồ Chí Minh;
28. Trường Đại học Huế(2002), *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. CAND, Hà Nội;
29. Tòa án nhân dân Tối cao (2012), *Công văn số 375/TA-TCCB ngày 16-7-2012 về việc kiện toàn đội ngũ Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao*;
30. Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Công an, Tòa án nhân dân Tối cao (2010), *Thông tư liên tịch số 01/2010/TTLT – VKSNDTC – BCA – TANDTC ngày 27/8/2010 hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về trả hồ sơ để điều tra bổ sung*.
31. Lê Văn Sua, *Biện pháp bảo lĩnh trong BLTTHS năm 2015 và kiến nghị*, <http://www.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nguyen-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2052>, ngày cập nhật 31/10/2016;
32. Phan Thanh Tùng, *Kiến nghị vấn đề tạm giam trong BLTTHS năm 2003*, http://nguoibaovequyenloi.com/User/ThongTin_ChiTiet.aspx?MaTT=187201565135718875&MaMT=23, ngày cập nhật 18/7/2015.

